

Luật số: /202.../QH15

Dự thảo 5**LUẬT
ĐƯỜNG BỘ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đường bộ.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phương tiện giao thông đường bộ; vận tải đường bộ và quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm: công trình đường bộ; bến xe; bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ; đất của đường bộ; hành lang an toàn đường bộ; các công trình phụ trợ phục vụ cho giao thông đường bộ.

2. Đường bộ là công trình sử dụng cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ, gồm: đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ.

3. Công trình đường bộ gồm: đường bộ; hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ; hệ thống kiểm soát tải trọng xe; hệ thống thu phí đường bộ; nhà quản lý giao thông; kho vật tư dự phòng; các công trình, thiết bị khác của đường bộ.

4. Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu

quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực;

5. Đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

6. Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

7. Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và điểm dân cư nông thôn hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

8. Đường thôn xóm là đường trong khu vực thôn, xóm, bản, ấp và các điểm dân cư nông thôn, đường trục nối thôn xóm với khu vực sản xuất.

9. Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị, gồm: đường phố, đường cao tốc đô thị, đường ngõ, ngách trong đô thị và đường khác thuộc phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị.

10. Đường chuyên dùng là đường để phục vụ đi lại, vận chuyển của một hoặc một số tổ chức, cá nhân; đường nội bộ bên trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, cơ quan, tổ chức khác.

11. Đường phố là đường đô thị, gồm lòng đường và hè phố.

12. Đường ngõ trong đô thị là đường kết nối khu dân cư ở đô thị với đường phố.

13. Đường ngách trong đô thị là đường nối nhà ở dân cư, hộ gia đình với đường ngõ trong đô thị.

14. Đường giao thông nông thôn gồm: đường huyện, đường xã, đường thôn xóm.

15. Đường địa phương gồm: đường tỉnh, đường đô thị và đường giao thông nông thôn.

16. Đường chính là đường bảo đảm giao thông chủ yếu trong khu vực.

17. Đường nhánh là đường nối vào đường chính.

18. Đường gom là đường để gom hệ thống đường giao thông nội bộ của các khu đô thị, công nghiệp, kinh tế, dân cư, thương mại - dịch vụ vào đường chính hoặc vào đường nhánh trước khi đầu nối vào đường chính hoặc đường nhánh.

19. Đường bên là các đường phụ bố trí hai bên đường chính có chức năng ngăn không cho các phương tiện giao thông tự do ra vào đường chính và kết nối vào đường chính tại một số vị trí nhất định.

20. Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm tầm nhìn xe chạy và bảo vệ công trình đường bộ.

21. Khổ giới hạn của đường bộ là khoảng trống có kích thước giới hạn về chiều cao, chiều rộng của đường, cầu đường bộ, cầu phao đường bộ, bến phà, hầm đường bộ để xe, kể cả hàng hóa xếp trên xe đi qua an toàn.

22. Tải trọng của đường bộ là khả năng chịu tải khai thác của đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ để bảo đảm khai thác an toàn và tuổi thọ công trình theo thiết kế.

23. Phương tiện giao thông đường bộ gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và xe máy chuyên dùng.

24. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là xe cơ giới) gồm: xe ô tô; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe mô tô; xe gắn máy và các loại xe tương tự kể cả phương tiện giao thông công nghệ mới, phương tiện giao thông đa tính năng.

25. Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ (sau đây gọi là xe thô sơ) gồm: xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), xe xích lô, xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự.

26. Xe máy chuyên dùng gồm xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy kéo; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo; xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

27. Phương tiện giao thông công nghệ mới là phương tiện có hoạt động trên đường bộ, có các trang thiết bị để cho phép ghi nhận, tự động hóa các nhiệm vụ của người lái xe hoặc có nguyên lý hoạt động mới.

28. Phương tiện giao thông đa tính năng là phương tiện được thiết kế, sản xuất chủ yếu hoạt động trên đường bộ nhưng có thể hoạt động trên không, hoạt động dưới nước.

29. Đơn vị vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để thực hiện vận tải đường bộ.

30. Hành khách là người được chở trên phương tiện kinh doanh vận tải.

31. Hành lý là vật phẩm mà hành khách mang theo trên cùng phương tiện, bao gồm hành lý ký gửi và hành lý xách tay.

32. Hành lý ký gửi là hành lý của hành khách được vận chuyển trên xe ô tô do người vận chuyển bảo quản trong quá trình vận chuyển.

33. Hành lý xách tay là hành lý được hành khách mang theo người lên xe ô tô và do hành khách bảo quản trong quá trình vận chuyển.

34. Hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng tiêu dùng, động vật sống và các động sản khác được vận chuyển bằng phương tiện giao thông đường bộ.

35. Hàng hoá ký gửi là hàng hoá gửi theo xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách mà người gửi không đi cùng trên xe.

36. Hàng nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi chở trên đường có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

37. Vận tải đường bộ là hoạt động sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để vận chuyển người, hàng hóa trên đường bộ.

38. Khối lượng bản thân của phương tiện xe cơ giới, xe máy chuyên dùng là khối lượng của phương tiện hoàn chỉnh với trang thiết bị tiêu chuẩn và nhiên liệu (tối thiểu 90% thể tích thùng nhiên liệu) ở trạng thái sẵn sàng hoạt động.

39. Khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện xe cơ giới, xe máy chuyên dùng là khối lượng lớn nhất của phương tiện theo quy định của nhà sản xuất.

40. Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện xe cơ giới, xe máy chuyên dùng là khối lượng toàn bộ của phương tiện do cơ quan chức năng có thẩm quyền quy định nhưng không lớn hơn khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện.

41. Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế của phương tiện xe cơ giới, xe máy chuyên dùng là khối lượng toàn bộ thiết kế của phương tiện trừ đi khối lượng bản thân của phương tiện và khối lượng người cho phép chở (kể cả người lái, hành lý xách tay).

42. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của phương tiện xe cơ giới, xe máy chuyên dùng là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện trừ đi khối lượng bản thân của phương tiện và khối lượng người cho phép chở (kể cả người lái, hành lý xách tay).

43. Xe ô tô là loại xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, không chạy trên đường ray; dùng để chở người, hàng hóa, kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc, có thể có kết cấu để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt; xe ô tô bao gồm cả xe được nối với đường dây dẫn điện, xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg. Xe ô tô không bao gồm các xe quy định tại khoản 59, khoản 60 Điều này.

44. Phụ tùng xe cơ giới là các hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện dùng để sản xuất, lắp ráp xe cơ giới hoặc thay thế các bộ phận nguyên bản của xe cơ giới.

45. Xe ô tô chở người là xe ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người, hành lý, hàng hoá ký gửi, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

46. Xe ô tô con là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái dưới 10 người.

47. Xe ô tô khách là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái từ 10 người trở lên, trên xe không bố trí chỗ đứng cho hành khách.

48. Xe ô tô khách thành phố là xe ô tô chở người được thiết kế, sản xuất có số người cho phép chở kể cả người lái từ 17 người trở lên; trên xe có bố trí các ghế ngồi, chỗ đứng cho hành khách; có kết cấu và trang bị để vận chuyển hành khách trong thành phố và vùng lân cận, cho phép hành khách lên, xuống xe phù hợp với việc dừng, đỗ xe thường xuyên.

49. Xe ô tô chở hàng (ô tô tải) là xe ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng hoá, trong ca bin có tối đa hai hàng ghế và chở được tối đa 06 người ngồi, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

50. Xe ô tô chuyên dùng là xe ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

51. Rơ moóc là loại xe cơ giới không có động cơ được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa; phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ rơ moóc không đặt lên xe kéo.

52. Sơ mi rơ moóc là loại xe cơ giới không có động cơ được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô đầu kéo; có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên ô tô đầu kéo.

53. Xe ô tô kéo rơ moóc là xe ô tô được thiết kế, sản xuất chỉ để kéo rơ moóc.

54. Xe ô tô đầu kéo là xe ô tô được thiết kế, sản xuất để kéo sơ mi rơ moóc, có thể được thiết kế, sản xuất để kéo theo rơ moóc.

55. Xe đạp là xe có ít nhất hai bánh và vận hành do sức người thông qua bàn đạp hoặc tay quay.

56. Xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) là xe đạp, có trợ lực từ động cơ, có khối lượng bản thân không quá 25 kg, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h; đối với xe đạp sử dụng động cơ điện, công suất lớn nhất của động cơ không lớn hơn 250W.

57. Xe gắn máy là loại xe cơ giới có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc

dung tích tương đương không được lớn hơn 50 cm^3 ; nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất lớn nhất của động cơ không lớn hơn 4 kW. Xe gắn máy không bao gồm xe đạp máy nêu tại khoản 56 Điều này.

58. Xe mô tô là loại xe cơ giới có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ và không bao gồm xe gắn máy nêu tại khoản 57 Điều này. Đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg.

59. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ là loại xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ trong phạm vi hạn chế, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 30 km/h, số người cho phép chở tối đa không quá 23 người (kể cả người lái).

60. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ là loại xe cơ giới có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ được thiết kế, chế tạo để hoạt động trên đường bộ trong phạm vi hạn chế, có kết cấu để chở hàng, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg; trường hợp xe sử dụng động cơ xăng thì có công suất động cơ lớn nhất không lớn hơn 15 kW.

61. Máy kéo (kể cả loại máy kéo nhỏ có 02 bánh xe) là xe máy chuyên dùng được thiết kế, sản xuất để hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp; sử dụng để kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc hoặc dẫn động máy nông nghiệp, lâm nghiệp; có tham gia giao thông đường bộ.

62. Xe quá tải trọng là xe cơ giới có khối lượng toàn bộ hoặc có khối lượng toàn bộ phân bổ lên trục xe vượt quá tải trọng khai thác của đường bộ.

63. Xe quá khổ giới hạn là xe cơ giới có một trong các kích thước bao ngoài kể cả hàng hóa xếp trên xe (nếu có) vượt quá kích thước tối đa cho phép khi tham gia giao thông trên đường bộ.

64. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ là chủ sở hữu trong trường hợp chủ sở hữu trực tiếp quản lý, vận hành khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu giao hoặc ủy quyền quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ.

65. Cơ quan đăng kiểm phương tiện là tổ chức trực thuộc Bộ Giao thông vận tải giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ.

66. Cơ quan quản lý đường bộ là tổ chức thuộc Bộ Giao thông vận tải giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đường bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Áp dụng Luật Đường bộ và các luật có liên quan

1. Việc đầu tư, quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quản lý phương tiện giao thông đường bộ, quản lý vận tải đường bộ thực hiện theo quy định của Luật Đường bộ và luật khác có liên quan. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về cùng một nội dung liên quan đến việc đầu tư, quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quản lý phương tiện giao thông đường bộ, quản lý vận tải đường bộ thì áp dụng quy định của Luật này.

2. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đường bộ có hiệu lực thi hành có điều chỉnh về việc đầu tư, quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quản lý phương tiện giao thông đường bộ, quản lý vận tải đường bộ phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất theo quy định của Luật này.

Điều 5. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đường bộ

1. Bảo đảm an toàn, thông suốt, hiệu quả; phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại thuận tiện của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, hội nhập quốc tế.

2. Phát triển giao thông đường bộ theo quy hoạch; sử dụng hiệu quả các nguồn lực; kết nối phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

3. Quản lý hoạt động giao thông đường bộ được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Điều 6. Chính sách phát triển giao thông đường bộ

1. Tập trung các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hiện đại, kết nối đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng cơ chế đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, đa dạng hóa hình thức đầu tư trong lĩnh vực xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; tập trung phát triển đường cao tốc; tập trung, ưu tiên đầu tư các công trình, dự án trọng điểm về giao thông đường bộ kết nối các vùng, khu vực, các trung tâm trong nước và quốc tế; ưu tiên sử dụng đất, đầu tư xây dựng điểm dừng, đỗ, trông, giữ, trạm sạc điện phương tiện giao thông đường bộ trong đô thị.

2. Phát triển phương tiện giao thông đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và nhu cầu vận tải; ưu tiên phát triển giao thông thông minh, hệ thống giao thông công cộng; sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện giao thông đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phù hợp

với xu hướng phát triển công nghệ phương tiện trên thế giới; khuyến khích phát triển phương tiện sử dụng năng lượng sạch, hạ tầng cung cấp năng lượng sạch; hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân ở các thành phố; khuyến khích sản xuất, nhập khẩu phương tiện chuyên dùng phục vụ đưa đón học sinh.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư, kinh doanh khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hoạt động vận tải đường bộ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực giao thông đường bộ; khuyến khích nhập khẩu các phương tiện, thiết bị, nguyên vật liệu để rút ngắn thời gian xây dựng, sửa chữa, nâng cao công suất sử dụng hạ tầng giao thông.

Điều 7. Quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Quy hoạch mạng lưới đường bộ là quy hoạch ngành quốc gia, xác định phương hướng phát triển, phân bổ và tổ chức không gian hệ thống quốc lộ, làm định hướng để lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

2. Việc lập quy hoạch mạng lưới đường bộ tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm kết nối vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư, phát triển, Bộ Giao thông vận tải xác định phạm vi lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cho các tuyến quốc lộ.

4. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xác định sơ bộ hướng tuyến, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô các tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng, các thông số kỹ thuật chủ yếu;

b) Phương án kết nối với các phương thức vận tải khác hoặc khu vực có phát sinh nhu cầu vận tải như đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

d) Giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch.

5. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu đường bộ là các cơ sở dữ liệu dùng chung để phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ. Cơ sở dữ liệu đường bộ là tài sản Nhà nước, được bảo đảm an ninh, an toàn.

2. Cơ sở dữ liệu đường bộ gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Cơ sở dữ liệu thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ;

c) Cơ sở dữ liệu về xe cơ giới, xe máy chuyên dùng bao gồm: xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu; kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm tra khí thải của xe mô tô, xe gắn máy;

d) Cơ sở dữ liệu về vận tải đường bộ;

đ) Cơ sở dữ liệu về nguồn nhân lực đường bộ.

3. Cơ sở dữ liệu đường bộ được thiết kế, xây dựng, vận hành theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác.

4. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm đầu tư xây dựng, tổ chức quản lý, khai thác, vận hành và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đầu tư xây dựng, tổ chức quản lý, khai thác, vận hành và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu của địa phương quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này; cập nhật cơ sở dữ liệu của địa phương vào cơ sở dữ liệu đường bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

6. Bộ, ngành, địa phương, tổ chức quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm chia sẻ, kết nối dữ liệu đường bộ và cơ sở dữ liệu có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Đặt, để trái phép vật liệu, phế thải, thải rác ra đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; mở đường, đấu nối trái phép vào đường chính, đường nhánh; tự ý tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ.

3. Lấn chiếm, sử dụng, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

4. Tự ý lắp đặt, điều chỉnh, che khuất báo hiệu đường bộ.

5. Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

6. Tự ý cải tạo, lắp đặt thêm hoặc tháo bỏ các linh kiện, chi tiết, hệ thống, tổng thành của phương tiện khi tham gia giao thông so với thiết kế, thông số kỹ thuật của nhà sản xuất đã được phê duyệt; thay đổi tổng thành, linh kiện, phụ kiện xe cơ giới để tạm thời đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của xe khi đi kiểm định.

7. Tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, động cơ đã được đăng ký với cơ quan quản lý, nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định.

8. Vận chuyển hàng cấm lưu thông, vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm, động vật hoang dã.

9. Đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; đe dọa, cưỡng ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn; chuyển tải, xuống khách hoặc các hành vi khác nhằm trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá số người quy định.

10. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô mà không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định.

11. Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo quy định.

12. Cải tạo các xe ô tô loại khác thành xe ô tô chở người.

13. Từ chối vận chuyển hoặc gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật.

Chương II

KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

ĐƯỜNG BỘ, KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 10. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý

1. Đường bộ được phân loại theo cấp quản lý, gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường chuyên dùng.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, tiêu chí, thủ tục điều chỉnh đường địa phương, đường chuyên dùng thành quốc lộ; quốc lộ thành đường địa phương.

Đường địa phương, đường chuyên dùng được quy hoạch thành quốc lộ chỉ nâng lên quốc lộ sau khi được đầu tư đảm bảo cấp kỹ thuật theo quy hoạch và không thấp hơn đường cấp IV.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền, điều kiện, tiêu chí, thủ tục điều chỉnh các loại đường địa phương, đường chuyên dùng trên địa bàn.

4. Sau khi hoàn thành việc điều chỉnh các hệ thống đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; cơ quan quản lý đường bộ tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản để quản lý, vận hành khai thác, bảo trì theo quy định. Việc điều chỉnh đường địa phương, đường chuyên dùng thành quốc lộ sau khi hoàn thành các thủ tục về điều chuyển tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Phân loại đường bộ theo cấp kỹ thuật, cấp công trình

1. Đường bộ được phân loại theo:

a) Cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn của đường: đường cao tốc, đường ô tô cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV, cấp V, cấp VI, đường đô thị, đường giao thông nông thôn;

b) Cấp công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về kỹ thuật đường bộ.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về kỹ thuật đường đô thị.

Điều 12. Đặt tên, số hiệu đường bộ

1. Đường bộ được đặt tên hoặc số hiệu như sau:

a) Tên đường được đặt tên danh nhân, người có công với đất nước hoặc di tích, sự kiện lịch sử, văn hóa, tên địa danh hoặc tên theo tập quán; số hiệu đường được đặt theo số tự nhiên hoặc số tự nhiên kèm theo chữ cái nếu cần thiết. Trường hợp đường đô thị trùng với quốc lộ thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu quốc lộ;

b) Tên, số hiệu đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ quốc tế thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia có liên quan. Đường bộ kết nối vào mạng lưới đường bộ quốc tế thì sử dụng cả tên, số hiệu đường trong nước và tên, số hiệu đường bộ quốc tế.

2. Không bắt buộc thay đổi tên, số hiệu hiện có trong trường hợp đường đó đi qua địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định nhập, tách, điều chỉnh phạm vi địa giới hành chính của địa phương.

3. Đoạn có các tuyến đường bộ đi trùng nhau thì việc đặt tên hoặc số hiệu theo tên, số hiệu đường thuộc hệ thống đường có cấp quản lý cao hơn.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 13. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ xác định tại quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu

hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với quỹ đất đô thị phải đảm bảo từ 16% đến 26%.

Điều 14. Đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm:

a) Đất của đường bộ: gồm đất xây dựng đường bộ và phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ;

b) Đất để xây dựng và quản lý, khai thác các công trình đường bộ, trừ đất đường bộ quy định điểm a khoản này;

c) Đất để xây dựng trạm dừng nghỉ và các công trình phụ trợ phục vụ cho giao thông đường bộ;

d) Hành lang an toàn đường bộ.

2. Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là giới hạn trên mặt đất, mặt nước, trên không và phần dưới mặt đất, dưới mặt nước của công trình đường bộ, phần đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và công trình phụ trợ phục vụ cho giao thông đường bộ.

3. Việc quản lý, sử dụng đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, quy hoạch, xây dựng và Luật này.

4. Trường hợp do vị trí tự nhiên mà việc thoát nước buộc phải qua bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có hệ thống thoát nước đi qua phải dành một lối thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn hệ thống thoát nước.

Cơ quan quản lý đường bộ, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản khi xây dựng, lắp đặt hệ thống thoát nước; nếu gây thiệt hại phải bồi thường.

Điều 15. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ

1. Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường ngoài đô thị phụ thuộc vào cấp đường và được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đường có nền đắp, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ chân ta luy ra bên ngoài;

b) Đối với đường có nền đào, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài cùng của rãnh đỉnh; ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì xác định từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương ra bên ngoài;

c) Đối với cầu, cống, rãnh, hồ thu, hầm, bến phà và các hạng mục công trình trên đường bộ, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài bộ phận kết cấu ngoài cùng của công trình trở ra;

d) Đối với đường không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường một khoảng đủ để xây dựng rãnh thoát nước.

2. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp đường đô thị đã có hệ phố thì sử dụng một phần hệ phố để thực hiện bảo vệ, bảo trì đường đô thị;

b) Các trường hợp đường đi sát với tường bao nhà ở, tường bao công trình xây dựng khác, đường không có hệ phố, đường nằm trong ngõ, ngách, đường nội bộ khu dân cư đô thị thì được sử dụng một phần mặt đường khi thực hiện bảo trì công trình;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a và b khoản này thì được xác định tương tự đường ngoài đô thị;

d) Phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu, cống, rãnh tại đô thị xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Trường hợp cầu, cống, rãnh của đường đô thị nằm liền kề với công trình xây dựng khác thì phần đất để bảo vệ, bảo trì là ranh giới của các công trình.

3. Tại các đoạn đường chồng lán, giao nhau, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; các đường nằm liền kề nhau thì xác định phần đất để quản lý, bảo trì theo đường ngoài cùng.

4. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm chồng lán với hành lang an toàn đường sắt thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông và an toàn công trình đường sắt.

5. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm chồng lán với hành lang bảo vệ đê điều thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến vận hành và an toàn công trình đê điều.

6. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ, bến phà, cầu phao đường bộ, công trình kè, tường chắn được xác định như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của hầm đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình hầm và được xác định từ mép ngoài cửa hầm chính, cửa hầm phụ, cửa hầm thông gió và các hạng mục công trình khác ra xung quanh;

b) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của bến phà, cầu phao đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình phà được xác định từ mép ngoài đường xuống bến và công trình bến; xác định từ mép ngoài đường đầu cầu phao và mố, trụ cầu phao;

c) Trường hợp đường bộ có phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với đường thủy nội địa phạm vi bảo vệ, bảo trì đường bộ ranh giới đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ là chân móng của đường, các hạng mục thuộc công trình đường bộ;

d) Phần đất bảo vệ, bảo trì công trình kè, tường chắn xác định từ mép ngoài cùng của công trình trở ra xung quanh.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Hành lang an toàn đường bộ

1. Chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đường ngoài đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để quản lý, bảo trì đường bộ, theo quy mô, cấp kỹ thuật của đường trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch được xác định theo cấp kỹ thuật hiện tại của đường;

b) Đối với đường đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để quản lý, bảo trì đường đô thị đến chỉ giới đường đỏ nhưng không lớn hơn chiều rộng hành lang của đường ngoài đô thị cùng cấp;

c) Đối với cầu, bến phà, cầu phao đường bộ, tường, kè bảo vệ đường bộ, xác định theo chiều dọc, chiều ngang và phụ thuộc cấp sông, quy mô công trình;

d) Đối với hầm đường bộ được xác định từ mép ngoài của phần đất bảo vệ công trình hầm ra xung quanh;

đ) Đường bộ có kè, tường chắn bảo vệ nằm trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thì phạm vi hành lang an toàn được xác định từ mép ngoài của tường trở ra nhưng không lớn hơn quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này.

2. Đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Việc sử dụng hành lang an toàn đường sắt không được làm ảnh hưởng chất lượng công trình đường bộ và an toàn giao thông.

3. Đường bộ có hành lang an toàn đường bộ chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa, việc quản lý, sử dụng hành lang không được ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy.

4. Đường bộ đi chung với đê hoặc có hành lang an toàn chồng lấn hành lang đê điều việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang bảo vệ đê.

5. Mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được cắm trước khi bàn giao dự án đầu tư xây dựng, trong thời gian khai thác, sử dụng công trình đường bộ và

được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch đô thị.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Sử dụng hành lang an toàn đường bộ

1. Đất hành lang an toàn đường bộ đã được Nhà nước thu hồi phải được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này, pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đất hành lang an toàn đường bộ chưa được Nhà nước thu hồi thì người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và phải bảo đảm an toàn giao thông, không được che lấp hệ thống báo hiệu đường bộ, không ảnh hưởng đến tầm nhìn xe chạy trên đường và phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ.

Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ an toàn công trình thì chủ công trình và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Việc trồng cây phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, trồng cây xanh đô thị, trồng cây che mát trong hành lang an toàn đường bộ phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định sau:

a) Thực hiện các biện pháp cần thiết để tránh nguy cơ gãy, đổ cây gây mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông;

b) Cắt xén khi cây che lấp biển báo hiệu đường bộ, che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông và ảnh hưởng tới an toàn giao thông.

4. Công trình quảng cáo chỉ được xây dựng tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ, không được che khuất biển báo hiệu đường bộ, hạn chế tầm nhìn người điều khiển phương tiện giao thông và ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ.

Việc xây dựng công trình quảng cáo tạm thời trên đất hành lang an toàn đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận.

5. Sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ chồng lấn với hành lang bảo vệ đề điều phải tuân thủ quy định của Luật Đô thị và Luật này

Điều 18. Phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ

1. Phạm vi bảo vệ trên không của phần đường theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn chiều cao tính không của đường. Đối với đoạn đường có dự phòng chiều cao tăng cường lớp mặt đường, chiều cao bù lún và các trường hợp cần dự phòng tôn cao mặt đường thì phải cộng chiều cao này với chiều cao tính không.

2. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ:

a) Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ tính từ điểm cao nhất của cầu trở lên theo phương thẳng đứng là 02 m nhưng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cầu đường bộ xây dựng vượt đường sắt, đường khác thì phải bảo đảm tĩnh không cho đường sắt, đường bộ bên dưới;

c) Cầu đường bộ xây dựng qua sông, biển phải đảm bảo khổ thông thuyền cho tàu, thuyền lưu thông an toàn theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa và hàng hải.

3. Phạm vi bảo vệ công trình hầm đường bộ được xác định từ các bộ phận kết cấu của hầm đường bộ ra xung quanh đủ để bảo đảm an toàn đối với công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, an toàn trong khai thác sử dụng và bảo đảm tuổi thọ công trình theo thiết kế; phạm vi bảo vệ bên ngoài của hầm đường bộ là khoảng không đủ để bảo đảm an toàn cho vận hành khai thác và sử dụng công trình hầm đường bộ và các thiết bị của hầm đường bộ.

4. Giới hạn theo phương thẳng đứng đường dây thông tin đi phía trên đường bộ bảo đảm quy định sau:

a) Không nhỏ hơn 5,5m tính từ điểm thấp nhất của đường dây đi qua đường bộ tới điểm cao nhất trên mặt đường;

b) Trường hợp đường dây phía trên cầu đường bộ phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Giới hạn theo phương thẳng đứng đường điện đi phía trên đường bộ bảo đảm quy định như sau:

a) Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực;

b) Trường hợp đường điện phía trên cầu phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này cộng với khoảng cách an toàn toàn phóng điện được xác định theo quy định của pháp luật điện lực và tiêu chuẩn kỹ thuật về điện lực;

c) Đường điện đi phía trên cột điện chiếu sáng phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn 02 m cộng với khoảng cách an toàn phóng điện.

6. Trường hợp đường dây thông tin, điện đi phía trên của cầu dây treo, ngoài việc bảo đảm quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này còn phải bảo đảm an toàn cho hệ thống dây treo và trụ tháp của cầu.

7. Giới hạn khoảng cách an toàn trên không đối với trạm thu phát và các hạng mục công trình đường bộ khác tính từ điểm cao nhất của công trình trở lên theo phương thẳng đứng là 02 m; đối với đường dây tải điện còn phải bảo đảm khoảng cách an toàn phóng điện.

8. Khi tiến hành xây dựng, khai thác, bảo trì công trình ngầm bên dưới của công trình đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ đang khai thác và công trình liền kề.

Điều 19. Phạm vi bảo vệ đối với các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Phạm vi bảo vệ của hệ thống quản lý khai thác, vận hành giao thông đường bộ; hệ thống kiểm soát tải trọng xe; trạm thu phí đường bộ; nhà quản lý giao thông; kho vật tư dự phòng; bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và các công trình phụ trợ phục vụ cho giao thông đường bộ là phạm vi vùng đất, vùng nước thuộc diện tích của công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, quy định trong dự án đầu tư được phê duyệt, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 20. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, không được xây dựng các công trình khác, trừ các trường hợp sau:

a) Công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Công trình hạ tầng khác không thể bố trí ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, gồm công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, thông tin, viễn thông, năng lượng, cấp, thoát nước, công trình thủy lợi, công trình đê điều, phòng, chống thiên tai, thủy điện, băng tải phục vụ sản xuất, công trình tuyên truyền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình đặc biệt khác.

Công trình hạ tầng khác xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn trong xây dựng và khi khai thác sử dụng; bảo đảm quy định của pháp luật về môi trường.

2. Công trình quy định tại khoản 1 Điều này trước khi xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Đường dây tải điện, đường dây thông tin viễn thông xây dựng bên trên đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định sau thì không cần có văn bản chấp thuận cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền:

a) Cột công trình hạ tầng nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ;

b) Chiều cao đường dây đi bên trên đường bộ đáp ứng quy định tại Điều 18 Luật này;

c) Công trình đường dây không ảnh hưởng đến an toàn trong vận hành khai thác công trình đường bộ.

4. Công trình hạ tầng xây dựng, lắp đặt trong phạm vi đường chuyên dùng phải được sự đồng ý của chủ sở hữu đường chuyên dùng.

5. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng, bố trí kinh phí và tổ chức di dời công trình trong các trường hợp sau:

a) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền trong trường hợp cần thu hồi đất để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa, bảo trì công trình đường bộ;

b) Công trình hạ tầng ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ mà không có biện pháp khắc phục;

c) Công trình xây dựng trái phép.

Trong quá trình hoàn trả, di dời công trình hạ tầng quy định tại điểm a, b, c khoản này nếu gây thiệt hại đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là toàn bộ các hoạt động bảo đảm an toàn và tuổi thọ của công trình đường bộ, biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Thanh tra đường bộ thực hiện các biện pháp cần thiết sau để bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

a) Kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính, cưỡng chế, giải tỏa và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn trả nguyên trạng, bồi thường thiệt hại (nếu có) khi vi phạm các quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi đất của đường bộ;

b) Phối hợp, chuyển chính quyền địa phương xử phạt vi phạm hành chính, cưỡng chế, giải tỏa đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường bộ;

c) Yêu cầu người điều khiển phương tiện dừng phương tiện tại các điểm kiểm soát tải trọng xe để chấm dứt ngay hành vi vi phạm khi phát hiện hoạt động của phương tiện có nguy cơ gây hư hỏng hoặc phá hoại kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm: vượt quá tải trọng hoặc khổ giới hạn cho phép của đường bộ; xe bánh xích lưu thông trực tiếp trên đường mà không thực hiện biện pháp bảo vệ đường bộ theo quy định; đổ đất, vật liệu xây dựng, các phế liệu khác trái phép vào đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận, thi công xây dựng công trình quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ; quy định nội

dung, trình tự, thủ tục chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng, công trình tuyên truyền, trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng của đường bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quy trình nghiệp vụ thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 2

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ VÀ TỔ CHỨC GIAO THÔNG

Điều 22. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ

1. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ gồm:

- a) Báo hiệu đường bộ;
- b) Công trình an toàn giao thông đường bộ;
- c) Hệ thống thoát nước đường bộ;
- d) Tường chắn, kè bảo vệ đường bộ; tường chống ồn;
- đ) Cọc mốc giải phóng mặt bằng;
- e) Điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ;

g) Công trình, bộ phận công trình, thiết bị của hệ thống vận hành khai thác đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, thu phí đường bộ, kiểm soát tải trọng xe đường bộ, hệ thống giao thông thông minh, hệ thống thu thập xử lý và lưu giữ dữ liệu đường bộ, hệ thống theo dõi tình trạng kỹ thuật và quan trắc cầu, hầm và công trình phụ trợ khác.

2. Công trình an toàn giao thông đường bộ gồm:

a) Đường cứu nạn, hốc cứu nạn là công trình được xây dựng tại các đoạn đường đèo dốc, để xe mất kiểm soát khi xuống dốc có thể rời khỏi đường chính đi vào, giảm tốc độ và bảo đảm dừng lại;

b) Hầm cứu nạn là công trình gắn liền với hầm đường bộ, phục vụ việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi hầm chính xảy ra sự cố hoặc sử dụng trong công tác bảo trì hầm đường bộ. Không sử dụng hầm cứu nạn phục vụ mục đích lưu thông của các phương tiện giao thông;

c) Tường phòng vệ, rào chắn, hàng rào hộ lan là công trình đường bộ được bố trí tại vị trí nguy hiểm, có tác dụng ngăn ngừa các phương tiện lao ra khỏi phần đường xe chạy khi gặp sự cố không kiểm soát được phương tiện.

Trường hợp không đồng thời bố trí cọc tiêu thì trên tường phòng vệ, hàng rào hộ lan phải được gắn tiêu phản quang hoặc sơn phản quang, để cảnh báo cho người tham gia giao thông về vị trí nguy hiểm và chỉ dẫn người tham gia giao thông đi đúng theo hướng của phần đường xe chạy;

d) Công trình chống chói được bố trí trên dải phân cách giữa, có tác dụng giảm bớt tác động của ánh sáng đèn pha phương tiện lưu thông ngược chiều tới mắt người điều khiển phương tiện;

đ) Gương cầu lồi là thiết bị được lắp đặt tại đỉnh đường cong, có tác dụng cải thiện tầm nhìn cho người tham gia giao thông ở các vị trí đường cong bán kính nhỏ, tầm nhìn bị che khuất, giúp người điều khiển phương tiện có thể quan sát được từ xa phương tiện chạy ngược chiều để điều chỉnh tốc độ cho phù hợp;

e) Hệ thống điện chiếu sáng là công trình xây lắp trên đường bộ, bảo đảm về chiếu sáng cho các đối tượng tham gia giao thông hoạt động về ban đêm; thời gian thấp sáng trong hầm đường bộ theo quy trình vận hành khai thác của công trình hầm;

g) Dải phân cách là bộ phận của đường để phân chia phần đường xe chạy thành hai chiều riêng biệt hoặc để phân chia phần đường dành cho xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều đường. Đầu dải phân cách có sơn phản quang hoặc cảnh báo an toàn giao thông. Dải phân cách gồm dải phân cách cố định và dải phân cách di động.

h) Công trình an toàn giao thông khác.

3. Đường bộ đang khai thác phải được điều chỉnh, bổ sung công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ để bảo đảm an toàn khi có thay đổi về tình trạng kỹ thuật, tình hình giao thông.

Điều 23. Báo hiệu đường bộ

1. Báo hiệu đường bộ, gồm:

a) Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;

b) Đèn tín hiệu giao thông;

c) Biển báo hiệu đường bộ gồm: biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh, biển chỉ dẫn, biển phụ;

d) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường;

đ) Cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, mốc lộ giới;

e) Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

2. Nguyên tắc lắp đặt đèn tín hiệu giao thông

a) Mặt đèn quay về hướng đối diện chiều đi và phải đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát;

b) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu theo chiều thẳng đứng: đèn đỏ ở trên, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở dưới;

c) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu theo chiều ngang: đèn đỏ ở phía bên trái, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở bên phải theo chiều đi;

d) Hệ thống đèn tín hiệu giao thông sau khi lắp đặt xong phải được chủ đầu tư, cơ quản lý đường bộ tổ chức vận hành thử phù hợp với yêu cầu tổ chức giao thông trên đường bộ trước khi nghiệm thu, đưa vào khai thác.

3. Nguyên tắc lắp đặt biển báo hiệu đường bộ

a) Mặt biển quay về hướng đối diện chiều đi;

b) Được đặt về phía bên phải hoặc phía trên phần đường xe chạy. Trong một số trường hợp cụ thể có thể đặt bổ sung biển báo ở bên trái theo chiều đi để chỉ dẫn, báo hiệu cho người tham gia giao thông;

c) Đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát và thực hiện;

d) Biển phụ được sử dụng kết hợp để thuyết minh bổ sung các loại biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn hoặc được sử dụng độc lập.

4. Nguyên tắc bố trí vạch kẻ đường

a) Vạch kẻ đường là hình thức báo hiệu đường bộ được kẻ trên mặt đường và trên các công trình đường bộ;

b) Vạch kẻ đường có thể bố trí độc lập và có thể kết hợp với các biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu giao thông.

5. Nguyên tắc lắp đặt cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, cọc mốc lộ giới

a) Cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H và các thiết bị phục vụ an toàn giao thông khác được đặt ở các vị trí cần thiết để hướng dẫn, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, bảo đảm an toàn giao thông;

b) Cọc tiêu được bố trí ở các đoạn đường nguy hiểm, hướng dẫn cho người tham gia giao thông biết phần đường an toàn và hướng đi của tuyến đường;

c) Đỉnh phản quang là thiết bị dẫn hướng được lắp đặt trên mặt đường theo chiều dọc hoặc chiều ngang đường;

d) Tiêu phản quang là thiết bị dẫn hướng được gắn các công cụ phản quang để dẫn hướng xe chạy vào ban đêm hoặc trong điều kiện sương mù, điều kiện hạn chế tầm nhìn. Tiêu phản quang được bố trí tại các nơi mà tuyến đường có thể gây nhầm lẫn về hướng đường;

đ) Cột Km là cột ghi khoảng cách tính bằng km từ điểm đặt cột đến điểm đầu của tuyến đường. Cột Km sử dụng trong quản lý, vận hành khai thác, xây dựng, cải tạo, bảo trì đường bộ và xác định vị trí sự cố công trình, ùn tắc, tai nạn giao thông; giúp người tham gia giao thông xác định khoảng cách các đoạn đường;

Khoảng cách giữa hai cột Km liền kề là 1000 m, trừ các trường hợp đặc biệt khoảng cách giữa hai cột liền kề có chiều dài lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1000m;

e) Cọc H là cọc lý trình 100 m trong phạm vi giữa hai cột Km liền kề;

g) Mốc lộ giới là cọc mốc được đặt ở mép ngoài cùng xác định ranh giới của đất dành cho đường bộ theo chiều ngang đường.

6. Không được gắn vào báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của báo hiệu đường bộ.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

Điều 24. Tổ chức giao thông

1. Tổ chức giao thông được thực hiện từ giai đoạn quy hoạch, đầu tư xây dựng đến giai đoạn quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ nhằm đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả.

2. Tổ chức giao thông bao gồm các hoạt động sau:

a) Định hướng phân luồng, phân tuyến, cấp kỹ thuật công trình, kết nối hệ thống đường bộ và các phương thức vận tải trong giai đoạn quy hoạch mạng lưới đường bộ; quy hoạch đô thị và các quy hoạch khác có liên quan đến hệ thống đường bộ;

b) Phân luồng, phân làn, lắp đặt báo hiệu đường bộ, hệ thống trang thiết bị quản lý, vận hành giao thông trong giai đoạn thiết kế, đầu tư, xây dựng và cải tạo nâng cấp công trình đường bộ;

c) Quy định tốc độ, tải trọng khai thác, thời gian đi lại, các đoạn đường cấm đi, đường đi một chiều, đóng mở dải phân cách, việc dừng, đỗ, rẽ, quay đầu xe, điểm dừng đón, trả khách, điều hành hệ thống trang thiết bị quản lý giao thông, cung cấp thông tin hướng dẫn cho người tham gia giao thông; phân lại luồng, phân lại tuyến, phân lại làn; thực hiện các biện pháp xử lý khi có sự cố xảy ra nhằm duy trì an toàn, bền vững kết cấu công trình và bảo đảm giao thông thông suốt, trật tự, an toàn trong giai đoạn khai thác;

Tạm thời đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, tạm thời phân lại luồng, phân lại tuyến, nơi dừng xe, đỗ xe và hướng dẫn, điều khiển giao thông khi: thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; phòng, chống thiên tai, khắc phục hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hoặc các tình huống đột xuất khác liên quan đến an toàn kết cấu hạ tầng.

3. Trong quá trình khai thác, cơ quan quản lý đường bộ điều chỉnh tổ chức giao thông, phân làn, phân luồng giao thông để giải quyết các bất cập về tổ chức giao thông, phù hợp với hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, lưu lượng phương tiện, nguồn lực và các điều kiện khác để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

4. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác đường chuyên dùng chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên đường chuyên dùng; trường hợp đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng phải tổ chức giao thông theo quy định của Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục lập, phê duyệt việc tổ chức giao thông của công trình đường bộ trước khi đưa vào khai thác.

Điều 25. Làn đường

1. Làn đường là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có bề rộng đủ cho xe chạy an toàn.

2. Làn đường phải đảm bảo yêu cầu về mục đích sử dụng, bề rộng để lưu thông thông suốt, an toàn.

3. Việc sử dụng làn đường phải phù hợp với đường bộ và đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ theo quy định.

Điều 26. Tốc độ thiết kế, tốc độ khai thác và khoảng cách giữa các xe

1. Tốc độ thiết kế của đường bộ là giá trị vận tốc được dùng để tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của đường bộ trong điều kiện khó khăn. Tốc độ thiết kế được xác định trong giai đoạn đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường bộ nhằm bảo đảm cho phương tiện vận hành an toàn.

2. Tốc độ khai thác trên đường bộ

a) Tốc độ khai thác trên đường bộ là giá trị giới hạn tốc độ (tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu) cho phép phương tiện tham gia giao thông nhằm bảo đảm an toàn giao thông và khai thác hiệu quả tuyến đường;

b) Tốc độ khai thác trên đường bộ được xác định trên cơ sở tốc độ thiết kế của tuyến đường bộ, hiện trạng kỹ thuật của đường bộ, thời gian lưu thông trong ngày, điều kiện thời tiết, khí hậu, lưu lượng, chủng loại phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ;

c) Đối với đường đôi, giá trị giới hạn tốc độ cho từng chiều đường có thể khác nhau;

d) Trên cùng một chiều đường có nhiều làn đường, giá trị giới hạn tốc độ của các làn đường có thể khác nhau.

3. Khoảng cách giữa các xe trên đường bộ là cự ly tối thiểu giữa hai phương tiện tham gia giao thông liền nhau trên cùng một làn đường; bảo đảm an toàn của phương tiện chạy sau với phương tiện chạy trước.

Khoảng cách giữa các xe phụ thuộc vào tốc độ khai thác của tuyến đường, thời tiết, mật độ phương tiện và điều kiện giao thông thực tế khác.

4. Đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác phải bố trí đầy đủ hệ thống báo hiệu tốc độ, khoảng cách giữa các xe; đối với các tuyến đường khác, căn cứ vào hiện trạng của công trình đường bộ và tình hình giao thông thực tế của từng

đoạn tuyến, cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc bố trí hệ thống báo hiệu để đảm bảo khả năng thông hành và an toàn giao thông trên đường.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giới hạn tốc độ và khoảng cách giữa các xe trên đường bộ đang khai thác.

Điều 27. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải tuân thủ các quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ.

2. Trường hợp không còn phương án vận chuyển nào khác hoặc không thể sử dụng chủng loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khác phù hợp để vận chuyển trên đường bộ, xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích có khả năng gây hư hại công trình đường bộ, gây mất an toàn giao thông có thể được lưu hành trên đường bộ nhưng phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành và phải thực hiện các biện pháp bắt buộc để bảo vệ công trình đường bộ, bảo đảm an toàn giao thông.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; trình tự, thủ tục cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn của đường bộ, xe bánh xích có khả năng gây hư hại công trình đường bộ, gây mất an toàn giao thông; công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ do địa phương quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng chịu trách nhiệm công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường chuyên dùng.

Mục 3

ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, BẢO TRÌ, VẬN HÀNH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 28. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ

1. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ là việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình đường bộ. Việc đầu tư xây dựng công trình đường bộ được thực hiện bằng các hình thức sau:

- a) Đầu tư công;
- b) Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- c) Các hình thức đầu tư khác.

2. Việc đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải phù hợp với quy hoạch, nhu cầu vận tải, công nghệ phát triển của phương tiện giao thông đường bộ; bảo

đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn, cấp kỹ thuật đường bộ, cảnh quan, bảo vệ môi trường; giải pháp thiết kế và phương án tổ chức giao thông bảo đảm an toàn cho hoạt động của phương tiện thô sơ và người đi bộ. Quy mô công trình đường bộ có thể phân kỳ theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực để bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí hè phố, làn đường dành riêng cho phương tiện thô sơ, người đi bộ và người khuyết tật trong nội thành, nội thị.

Công trình đường bộ liên quan đến đê điều phải bảo đảm an toàn đê điều, không gây cản trở thoát lũ. Khi xây dựng, cải tạo công trình đường bộ liên quan đến đê điều phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều; hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai.

3. Đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia, nội dung thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án bao gồm việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án, việc thu hồi đất thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai; việc chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo quy định pháp luật về lâm nghiệp.

4. Trong giai đoạn chuẩn bị dự án, cơ quan được giao lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường (đất, đá, cát, sỏi), nhu cầu đổ chất thải rắn xây dựng; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lập hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ dự án và xác định, thống nhất vị trí, khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và vị trí, diện tích các bãi đổ chất thải rắn xây dựng để phục vụ dự án.

Đối với các mỏ, khu vực khoáng sản nằm trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ dự án nhưng chưa cấp Giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, thực hiện các thủ tục để giao cho nhà thầu thi công, nhà đầu tư thực hiện dự án được khai thác mỏ vật liệu này. Trước khi khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, nhà thầu thi công, nhà đầu tư phải lập hồ sơ đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản; thực hiện đánh giá tác động môi trường và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. Sau khi đã khai thác khoáng sản đủ khối lượng cung cấp cho dự án, nhà thầu thi công, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường, bàn giao mỏ khoáng sản và đất đai để địa phương quản lý theo quy định pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác liên quan.

5. Khi đầu tư xây dựng tuyến tránh quốc lộ đi qua khu vực đô thị, dự án nâng cấp cải tạo đoạn tuyến quốc lộ có nấn chỉnh tuyến thì đoạn tuyến cũ phải được điều chỉnh thành đường địa phương và điều chuyển tài sản cho địa phương quản lý, vận hành khai thác, bảo trì theo quy định.

6. Khi đầu tư xây dựng đường cao tốc đô thị, đường cấp I, đường cấp II và đường cấp III từ bốn làn xe trở lên phải xây dựng đường bên để phục vụ việc đi lại của người, phương tiện giao thông ở khu dân cư ven đường và ngăn không cho phương tiện giao thông và người đi bộ tự do ra vào đường chính. Phương tiện giao thông chỉ được đi vào đường chính ở những vị trí nhất định theo thiết kế được duyệt. Đường bên được ngăn cách với đường chính bằng dải phân cách, tường bảo vệ hoặc rào chắn.

Tại nơi đã xây dựng đường bên được sử dụng làm đường gom trong trường hợp đường bên đáp ứng được việc kết nối giao thông thay cho đường gom.

7. Việc xây dựng điểm dừng xe, đỗ xe để đón trả khách được thực hiện trên các tuyến đường có vận tải bằng xe ô tô khách thành phố và vận tải hành khách công cộng, trừ đường cao tốc. Nguồn vốn xây dựng các hạng mục này trong dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, nguồn vốn của địa phương hoặc nguồn vốn của tổ chức, cá nhân khai thác điểm dừng xe, đỗ xe.

8. Tại đoạn, tuyến đường có trường học xây dựng mới, chủ đầu tư trường học phải phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ để xây dựng điểm dừng, đỗ phù hợp với tổ chức giao thông của tuyến đường.

9. Đối với công trình đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang trong giai đoạn xây dựng mà chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, chưa thực hiện phương án xử lý, chưa lựa chọn được nhà đầu tư thay thế, cơ quan ký kết hợp đồng dự án tổ chức quản lý, bảo vệ các hạng mục công trình. Các bên ký kết hợp đồng xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc chưa hoàn thành.

10. Công trình đường bộ đang khai thác chưa đảm bảo cấp kỹ thuật, quá thời hạn khai thác, không đáp ứng lưu lượng vận tải phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong khai thác, sử dụng đường bộ và từng bước đầu tư, nâng cấp, cải tạo để đảm bảo cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn đường bộ.

Điều 29. Thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông

1. Đường bộ phải được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong quá trình thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, trước khi đưa vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ.

Trong giai đoạn thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ được thực hiện cùng với công tác thẩm định thiết kế xây dựng.

2. Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ là việc tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông nghiên cứu, phân tích thiết kế cơ sở, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, hồ sơ quản lý tuyến đường, nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông và tiến hành kiểm tra hiện trường để phát hiện các khả năng tiềm ẩn tai nạn

giao thông hoặc đánh giá nguyên nhân gây tai nạn giao thông để đề xuất giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm giao thông trên tuyến an toàn, thông suốt.

3. Thẩm định an toàn giao thông là việc kiểm tra, đánh giá báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đề:

a) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định đưa công trình vào khai thác đối với công trình xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp;

c) Cơ quan quản lý đường bộ tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt đối với công trình đang khai thác.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng các điều kiện về đầu tư kinh doanh và bảo đảm độc lập với tổ chức tư vấn thiết kế đã lập hồ sơ dự án, thiết kế công trình (đối với công trình đường bộ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp) hoặc tổ chức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường (đối với công trình đường bộ đang khai thác).

5. Chi phí thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông được tính vào tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; được sử dụng trong nguồn tài chính dành cho quản lý, bảo trì đường bộ đối với công trình đường bộ đang khai thác.

6. Thẩm tra viên thực hiện việc thẩm tra an toàn giao thông phải được đào tạo và cấp chứng chỉ theo quy định. Việc đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ do cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ có đủ năng lực, điều kiện thực hiện.

7. Chính phủ quy định việc tổ chức thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông; quy định chi tiết điều kiện của tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông; điều kiện, trình tự, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ và chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định nội dung về thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ, khung chương trình đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ.

Điều 30. Kết nối giao thông đường bộ

1. Kết nối giao thông đường bộ gồm:

a) Các hệ thống đường bộ kết nối với nhau tạo thành mạng lưới đường bộ;

b) Các khu vực, công trình kết nối vào đường bộ.

2. Yêu cầu về kết nối giao thông đường bộ

a) Kết nối các hệ thống đường bộ phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị;

b) Việc kết nối thông qua các điểm đầu nối. Vị trí đầu nối phải phù hợp với cấp kỹ thuật và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường;

c) Nút giao điểm đầu nối phải đảm bảo quy chuẩn, kỹ thuật về yêu cầu thiết kế đường ô tô;

d) Việc kết nối giao thông đường bộ theo quy định của Chính phủ.

3. Việc kết nối các tuyến đường bộ khác với đường cao tốc được thực hiện từ bước lập dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc, phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp có sự thay đổi về quy hoạch, việc kết nối tuyến đường bộ khác với đường cao tốc phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền và phải xây dựng nút giao khác mức liên thông.

4. Khi hình thành cảng hàng không, cảng thủy nội địa, cảng biển, ga đường sắt, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu thương mại - dịch vụ, khu đô thị, khu dân cư hoặc khi hình thành, mở rộng địa giới hành chính đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc chủ đầu tư phải đánh giá tác động giao thông để có giải pháp phù hợp, bảo đảm lưu lượng phương tiện, nhu cầu đi lại của người dân và xây dựng đường gom ngoài hành lang an toàn đường bộ để kết nối giao thông đường bộ.

Trường hợp do quy hoạch của tuyến đường bộ, địa hình khu vực không thể bố trí được đường gom ngoài hành lang an toàn đường bộ thì có thể bố trí một phần đường gom trong hành lang an toàn đường bộ để hạn chế kết nối trực tiếp đường dân sinh, đường từ nhà ở hoặc các công trình khác vào đường bộ khi:

a) Bề rộng hành lang an toàn đường bộ còn lại đủ để mở rộng đường theo quy hoạch;

b) Đảm bảo bảo vệ công trình đường bộ;

c) Đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và tầm nhìn xe chạy.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế kỹ thuật và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao điểm kết nối giao thông đường bộ, nội dung đánh giá tác động giao thông.

Điều 31. Yêu cầu đối với công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Khi đầu tư xây dựng đường bộ có hạng mục hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và giải pháp kỹ thuật phù hợp để bố trí,

lắp đặt các đường dây, cáp và đường ống vào hạng mục hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chỉ được thực hiện trong trường hợp bảo đảm an toàn, chất lượng, tuổi thọ của công trình đường bộ; không mất an toàn giao thông đường bộ và an toàn khi vận hành khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng gắn vào công trình đường bộ, công trình khác thuộc phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ làm gia tăng tải trọng, ảnh hưởng khả năng chịu lực, an toàn của công trình đường bộ thì phải bảo đảm an toàn kết cấu công trình.

4. Tổ chức, cá nhân trước khi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung vào phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 33 Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân lắp đặt công trình đường dây, cáp điện, viễn thông, ống cấp, thoát nước, ống dẫn năng lượng vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung của đường bộ phải nộp tiền quản lý khai thác theo quy định của Nhà nước.

Điều 32. Bàn giao, đưa công trình đường bộ vào khai thác

Công trình đường bộ đã hoàn thành đầu tư xây dựng ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật xây dựng về nghiệm thu, bàn giao công trình, tùy theo nguồn vốn và hình thức đầu tư phải thực hiện các công việc sau:

1. Đối với công trình đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, doanh nghiệp dự án phải thực hiện thủ tục đề nghị xác nhận hoàn thành công trình trước khi đưa vào khai thác theo quy định của pháp luật về đối tác công tư.

2. Đối với công trình đường bộ do Nhà nước đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với cơ quan được giao tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trình cấp có thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hình thành sau khi hoàn thành dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Các công trình đường bộ được đầu tư xây dựng đường gom hoặc đường bên được bố trí tách riêng khỏi đường chính thì đường gom, đường bên sẽ bàn giao cho địa phương để quản lý khai thác và phát triển theo quy hoạch của địa phương.

Điều 33. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác gồm: xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa đường bộ đang khai thác; thi công xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi đất dành cho đường bộ; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được thi công công trình trên đường bộ đang khai thác khi có Giấy phép thi công trên đường đang khai thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; thực hiện theo đúng nội dung của Giấy phép thi công.

3. Trong quá trình thi công, tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác thực hiện đầy đủ các quy định trong giấy phép thi công quy định tại khoản 2 Điều này; phải bố trí người cảnh báo, hướng dẫn giao thông, bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công và thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông, các biện pháp bảo vệ môi trường và các nội dung khác; người tham gia các hoạt động thi công, bảo trì trên đường đang khai thác phải mặc trang phục bảo hộ lao động có báo hiệu an toàn; máy móc thi công phải lắp thiết bị cảnh báo trên phương tiện.

4. Tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác vi phạm Giấy phép thi công, gây ùn tắc giao thông, mất an toàn giao thông, ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng người tham gia giao thông; gây hư hỏng, hủy hoại công trình đang khai thác, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường và các hành vi vi phạm khác phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Các trường hợp thi công trên đường bộ đang khai thác không phải cấp giấy phép:

a) Thi công công trình bí mật nhà nước;

b) Thi công các dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cấp quyết định đầu tư hoặc là chủ đầu tư trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Thi công trên đường chuyên dùng;

d) Thi công trên đường thôn xóm; đường ngõ, ngách đô thị;

đ) Bảo hành, bảo dưỡng công trình đường bộ; sửa chữa cấp bách đường bộ để khắc phục hậu quả thiên tai, bão, lũ; cứu hộ, cứu nạn giao thông và các trường hợp cấp bách khác;

e) Thi công sửa chữa, thay thế các bộ phận, hạng mục, thiết bị khi đáp ứng đồng thời các điều kiện: không đào, khoan, xẻ công trình đường bộ; không ảnh hưởng đến chất lượng, tải trọng, khổ giới hạn đường bộ; không gây ùn tắc giao thông; không thu hẹp phạm vi mặt đường dành cho giao thông; không phải điều chỉnh, phân luồng, phân làn giao thông;

g) Thi công trên đường bộ đang khai thác mà cơ quan cấp phép tự thực hiện hoặc là chủ đầu tư dự án thi công trên đường bộ đang khai thác; cơ quan cấp phép trực thuộc cơ quan đầu tư dự án;

h) Thi công ở nơi đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt hoặc thi công trên mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt;

i) Xây dựng công trình trong hành lang an toàn đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định: không làm ảnh hưởng tầm nhìn xe chạy và an toàn giao thông, không sử dụng đất của đường bộ và công trình đường bộ làm mặt bằng thi công và đã được chấp thuận xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 và Điều 19 Luật này;

k) Xử lý cấp bách bảo đảm an toàn đô thị, công trình phòng chống thiên tai;

l) Trường hợp đã được cấp phép xây dựng và đã có phương án đảm bảo giao thông trên đường đang khai thác được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận.

6. Nhà thầu thi công có trách nhiệm bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, đồng thời gửi biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình khi thi công trên đường đang khai thác đến Cơ quan quản lý đường bộ để kiểm tra, giám sát. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền nếu việc thi công gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục, nội dung cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

Điều 34. Xây dựng đoạn đường giao nhau đồng mức giữa đường bộ với đường sắt; thi công mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa đường bộ giao cắt với đường sắt

1. Khi thi công xây dựng, sửa chữa đường bộ ở nơi giao nhau đồng mức với đường sắt, sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt phải được cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt; thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật này đối với trường hợp thi công xây dựng, sửa chữa trên đường bộ đang khai thác, trừ quy định về cấp giấy phép thi công.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, khi sửa chữa, mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa ở nơi đường bộ giao cắt với đường sắt phải thực hiện các quy định sau:

a) Chủ đầu tư dự án sửa chữa đường bộ thống nhất với cơ quan quản lý đường sắt về thời gian, phương án thi công và phương án tổ chức giao thông, trừ trường hợp cần khắc phục sự cố nhằm ngăn ngừa tai nạn giao thông; nguy cơ sập đổ công trình;

b) Thực hiện theo quy định khác có liên quan đến bảo đảm an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt.

Điều 35. Thi công công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác

1. Khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác phải thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 33 của Luật này.

2. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện giao cắt đường bộ đang khai thác phải bảo đảm các quy định sau:

a) Vị trí xây dựng không ảnh hưởng đến vận hành khai thác và sự làm việc bình thường của các công trình đường bộ hiện có trừ quy định tại điểm d khoản này;

b) Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ hiện có, công trình liền kề, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và bảo vệ môi trường; bảo đảm các quy định về tĩnh không của đường bộ, phạm vi bảo vệ trên không, phạm vi bảo vệ bên dưới của công trình đường bộ;

c) Không được làm xói lở mố, trụ cầu, tường chắn bảo vệ công trình đường bộ khi nạo vét và thi công trên sông, kênh, muông trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

d) Trước khi xây dựng đập, kênh, muông và các công trình thủy lợi, thủy điện cắt ngang, chông lên vị trí đường bộ hoặc ảnh hưởng đến công trình đường bộ đang khai thác, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Điều 20 và Điều 33 Luật này và phải xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, thay thế cho công trình đường bộ bị ảnh hưởng. Công trình bồi hoàn có cấp kỹ thuật, quy mô không thấp hơn công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

đ) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình đường bộ bồi hoàn, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bàn giao công trình đường bộ bồi hoàn và hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu thi công dự án thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình đường bộ bồi hoàn theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Trách nhiệm bảo trì và vận hành khai thác:

a) Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác đối với công trình đường bộ bồi hoàn đã nhận bàn giao theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác công trình thủy lợi, thủy điện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan;

c) Bộ phận, hạng mục công trình sử dụng chung cho giao thông đường bộ và phục vụ công trình thủy lợi, thủy điện thì trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật này.

5. Trường hợp xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện ảnh hưởng đến đường chuyên dùng thì các bên tự thỏa thuận hoặc thực hiện đền bù, bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với công trình đường bộ sử dụng vốn ngân sách nhà nước

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì đối với quốc lộ và đường bộ khác thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương; quốc lộ theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; các hạng mục công trình vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước trên tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị, đường gom, đường bên được bố trí tách riêng khỏi đường chính của các tuyến quốc lộ.

Trường hợp các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý đô thị đặc biệt thực hiện việc tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì đoạn tuyến quốc lộ đó và thực hiện việc quản lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ giữa các cơ quan nhà nước, cơ quan tiếp nhận thực hiện việc vận hành khai thác và bảo trì kể từ khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định điều chuyển tài sản.

2. Các công trình đường bộ do doanh nghiệp đầu tư, quản lý, vận hành khai thác được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với công trình đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ, các hạng mục công trình vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước trên các tuyến, đoạn tuyến đường bộ và các hạng mục công trình khác theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật xây dựng và hợp đồng dự án; trừ đường gom, đường bên được bố trí tách riêng khỏi đường chính của các tuyến quốc lộ.

b) Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong giai đoạn vận hành khai thác, chưa thực hiện phương án xử lý, chưa lựa chọn được nhà đầu tư thay thế, cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công

trình theo quy định. Các bên ký kết hợp đồng xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc chưa hoàn thành.

c) Trong thời gian thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước theo hợp đồng dự án, cơ quan ký hợp đồng dự án chịu trách nhiệm trông coi, bảo vệ, bảo trì công trình đường bộ. Sau khi xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định pháp luật, cơ quan có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

4. Đối với công trình đường bộ là tài sản công trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, doanh nghiệp thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng quyền khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của Luật này cho đến khi chuyển giao cho Nhà nước.

5. Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác đường chuyên dùng tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ do mình sở hữu hoặc quản lý, khai thác.

6. Công trình có nhiều chủ sở hữu hoặc nhiều tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác chung, ngoài việc chịu trách nhiệm quản lý, khai thác, bảo trì phần công trình thuộc sở hữu riêng của mình, các chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì cả phần công trình thuộc sở hữu, sử dụng chung.

7. Nhà nước bảo đảm đủ vốn để quản lý, vận hành khai thác, bảo trì đường bộ do Nhà nước đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác.

Chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm bảo đảm vốn quản lý, bảo trì các tuyến đường do mình quản lý, vận hành khai thác.

Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, hạng mục công trình đường bộ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao, chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình cho đến khi bàn giao cho tổ chức, cá nhân quản lý; chi phí quản lý, bảo trì các tuyến đường được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

8. Khi xảy ra thiên tai và các sự kiện bất khả kháng làm hư hỏng, đứt đoạn đường bộ đang khai thác, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình phải kịp thời khắc phục sửa chữa. Trường hợp không thể khôi phục lại đoạn đường bị hư hỏng, đứt đoạn, chính quyền địa phương và các lực lượng khác có trách nhiệm tham gia khắc phục sửa chữa theo quy định của Luật này và pháp luật về phòng chống thiên tai.

9. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ quy định tại Điều này có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo vệ, bảo trì công trình

đường bộ đang khai thác. Trường hợp có đủ điều kiện để thực hiện các biện pháp mà thực hiện không kịp thời, gây thiệt hại cho người, phương tiện tham gia giao thông thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Các hoạt động quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ

1. Quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ bao gồm các công việc theo quy định của pháp luật về xây dựng và các công việc sau:

a) Thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; mua sắm, bảo quản, sử dụng vật tư dự phòng phục vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

b) Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ; xây dựng công trình an toàn giao thông; khắc phục nguy cơ mất an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; xử lý thông tin, kiến nghị về yếu tố gây mất an toàn giao thông công trình đường bộ đang khai thác, vận hành;

c) Quản lý, vận hành khai thác hệ thống đường, cầu đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, hầm đường bộ, hệ thống quản lý vận hành khai thác giao thông đường bộ; quản lý, vận hành khai thác và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu giao thông đường bộ; khảo sát, thu thập dữ liệu giao thông đường bộ; quản lý, vận hành khai thác hệ thống thu phí, hệ thống kiểm soát tải trọng xe và các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quản lý hành lang an toàn đường bộ;

d) Bảo trì công trình đường bộ, thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành khai thác các hệ thống quy định tại điểm c khoản này;

đ) Các công việc cần thiết khác phục vụ công việc quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc tổ chức quản lý vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ; việc xử lý thông tin, kiến nghị về yếu tố gây mất an toàn giao thông công trình đường bộ đang khai thác, vận hành.

Điều 38. Nội dung vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ

Việc vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định sau:

1. Việc thực hiện công tác vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình đường bộ bao gồm:

a) Vận hành khai thác công trình phục vụ giao thông thông suốt, an toàn theo quy định;

b) Thực hiện thường xuyên, định kỳ công tác bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng, thay thế các bộ phận thiết bị lắp đặt vào công trình theo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường, ổn định, hạn chế phát sinh các hư hỏng;

c) Kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ và tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; thực hiện tuần kiểm, tuần đường để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp của công trình, các tồn tại về an toàn giao thông trên đường để kịp thời sửa chữa, khắc phục;

d) Kết quả thực hiện bảo dưỡng phải được ghi chép và lập hồ sơ; cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm xác nhận việc hoàn thành bảo dưỡng và quản lý trong hồ sơ bảo trì công trình đường bộ;

đ) Việc áp dụng hình thức bảo dưỡng theo chất lượng thực hiện đối với kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Sửa chữa công trình đường bộ gồm sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất được thực hiện trong các trường hợp công trình đường bộ hư hỏng, xuống cấp, thay thế thiết bị định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì; khắc phục ùn tắc giao thông định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất khi phát sinh ngoài kế hoạch được duyệt. Việc sửa chữa phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng lưu lượng và tải trọng trên tuyến, đảm bảo nhanh chóng, liên tục và an toàn nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả công trình đường bộ.

a) Sửa chữa định kỳ bao gồm sửa chữa khiếm khuyết, hư hỏng công trình, hạng mục công trình, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; sửa chữa, bổ sung hạng mục công trình, thiết bị công trình để cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình đang khai thác; sửa chữa, khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; sửa chữa, nâng cấp công trình an toàn giao thông đường bộ; sửa chữa nâng cấp thiết bị, hệ thống, áp dụng công nghệ mới phục vụ công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ, hệ thống quản lý, vận hành giao thông đường bộ, hệ thống thu phí, hệ thống kiểm soát tải trọng xe;

b) Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện để khắc phục điểm đen về tai nạn giao thông hoặc khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do thiên tai, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng.

3. Các công trình đường bộ có tính chất kỹ thuật phức tạp, yêu cầu cao về an toàn trong khai thác, sử dụng, gồm: đường cao tốc, cầu dây treo cấp II trở lên, cầu đường bộ có kết cấu đặc biệt, hầm đường bộ cấp I trở lên và hầm vượt sông,

biên; phà và phương tiện đường bộ vượt sông; thiết bị vận hành khai thác cầu quay và các công trình, hạng mục, thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ có yêu cầu cao về an toàn, quá trình vận hành khai thác phải được kiểm soát nghiêm ngặt về tải trọng khai thác, điều kiện an toàn công trình, an toàn phòng, chống cháy, nổ; được kiểm tra, kiểm định, đánh giá định kỳ hoặc đánh giá khi có dấu hiệu xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn chịu lực, an toàn khai thác; sửa chữa, thay thế bộ phận, hạng mục, thiết bị của công trình kịp thời khi hết thời hạn, tần suất khai thác sử dụng hoặc khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết nội dung, trình tự vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

Điều 39. Sử dụng lòng đường, hè phố

1. Lòng đường và hè phố được sử dụng cho mục đích giao thông.

2. Việc sử dụng lòng đường, hè phố vào mục đích khác thực hiện theo quy định của Chính phủ nhưng phải bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

Điều 40. Sử dụng tạm thời gầm cầu cạn để trồng, giữ phương tiện giao thông đường bộ

1. Gầm cầu cạn được tạm thời sử dụng để trồng, giữ phương tiện giao thông đường bộ, trừ các phương tiện chở nhiên liệu, chất dễ gây cháy, nổ, hóa chất ăn mòn kim loại, các chất nguy hiểm khác và các phương tiện quá niên hạn sử dụng.

2. Việc sử dụng tạm thời gầm cầu cạn theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện trong trường hợp cầu đáp ứng yêu cầu, điều kiện kỹ thuật đảm bảo độ an toàn, không quá thời hạn tuổi thọ khai thác, không trong thời gian thực hiện sửa chữa, kiểm định, quan trắc công trình, không thuộc đường phố chính chủ yếu và phải đáp ứng các quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Khi sử dụng tạm thời gầm cầu cạn có thời hạn làm nơi trồng giữ phương tiện giao thông đường bộ phải bảo đảm các quy định sau:

a) Phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông; có thiết kế tổ chức giao thông đầu nối nơi trồng giữ xe với đường bộ trong khu vực;

b) Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về biện pháp phòng cháy chữa cháy;

c) Bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường;

d) Điểm cao nhất của phương tiện đặt dưới gầm cầu phải cách điểm thấp nhất của dầm cầu không nhỏ hơn 1,5 m; phạm vi trồng giữ phương tiện giao thông đường bộ phải cách mố, trụ cầu một khoảng đủ để thực hiện bảo trì công trình nhưng không nhỏ hơn 1,5 m;

đ) Phạm vi trông giữ phương tiện giao thông đường bộ phải được rào chắn, trừ các vị trí cho xe ra vào.

4. Đơn vị có nhu cầu sử dụng tạm thời gầm cầu cạn để trông, giữ phương tiện giao thông đường bộ có văn bản đề nghị, gửi cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để kiểm tra, chấp thuận khi đáp ứng các quy định tại Điều này.

Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có trách nhiệm lấy ý kiến của Cơ quan Công an trước khi chấp thuận việc sử dụng tạm thời gầm cầu cạn để trông, giữ phương tiện giao thông đường bộ.

5. Đơn vị sử dụng tạm thời gầm cầu để trông giữ phương tiện giao thông phải di chuyển ra khỏi phạm vi gầm cầu khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình đường bộ mà không được yêu cầu bồi thường.

6. Trường hợp sử dụng tạm thời gầm cầu vào việc trông giữ phương tiện giao thông đường bộ có thu phí, giá thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục chấp thuận sử dụng tạm thời gầm cầu vào việc trông giữ phương tiện giao thông đường bộ.

Điều 41. Hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ

1. Hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ là nơi thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu và hiển thị thông tin về giao thông để phục vụ quản lý tổ chức giao thông, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bao gồm: các công trình xây dựng phục vụ hoạt động quản lý, vận hành khai thác giao thông; các hệ thống thiết bị công nghệ quản lý, vận hành khai thác giao thông.

2. Hệ thống thiết bị công nghệ quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ gồm các thiết bị công nghệ hiện đại để theo dõi, thu thập, truyền dẫn, lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu về phương tiện tham gia giao thông, tình hình giao thông trên đường bộ để quản lý, vận hành khai thác giao thông.

a) Các thiết bị công nghệ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu và hiển thị được lắp đặt trong hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ;

b) Các thiết bị công nghệ theo dõi, thu thập dữ liệu, hiển thị thông tin về giao thông được lắp đặt trên đường bộ, nút giao, cầu, hầm và các vị trí cần thiết;

c) Các thiết bị truyền dẫn kết nối từ các thiết bị công nghệ theo dõi, thu thập dữ liệu đến các thiết bị công nghệ lưu trữ, xử lý, phân tích và hiển thị tại hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ.

3. Hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ đảm bảo hoạt động liên tục 24/24h. Khi có sự cố phải kịp thời sửa chữa, khắc phục để nhanh chóng khôi phục để thực hiện quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ.

Hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ của các tuyến, đoạn tuyến được kết nối với hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ quốc gia để quản lý, vận hành giao thông đồng bộ, hiệu quả.

4. Dữ liệu của hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ được kết nối đến tổ chức điều hành giao thông.

5. Việc xây dựng hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ phải được thực hiện khi đầu tư xây dựng đường cao tốc, các tuyến đường có mật độ giao thông cao, hầm chiều dài lớn, quản lý giao thông tại các đô thị và các trường hợp cần thiết khác.

6. Cơ quan quản lý đường bộ, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ vận hành khai thác hệ thống quản lý, vận hành khai thác giao thông đường bộ.

Điều 42. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ

1. Trong đô thị, khi xây dựng trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại - dịch vụ, văn hóa và khu dân cư phải xây dựng đủ nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của công trình.

2. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ được đầu tư xây dựng phải đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Trạm dừng nghỉ phải có hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ được kết hợp đầu tư xây dựng để thực hiện hoạt động dịch vụ thương mại.

3. Trạm thu phí đường bộ là nơi thu tiền sử dụng đường bộ đối với phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ.

4. Hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ:

a) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe gồm các thiết bị để xác định khối lượng, khổ giới hạn của phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ;

b) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe được xây dựng, lắp đặt tại khu vực trạm thu phí và vị trí cần thiết khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan chức năng có thẩm quyền, tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ sử dụng hệ thống kiểm soát tải trọng xe để thực hiện việc thu thập, phân tích, đánh giá tác động của khối lượng xe, khổ giới hạn xe đến an toàn đường bộ; kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định đối với xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng cho phép của đường bộ,

xe coi nói kích thước thùng chứa hàng, xe chở hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở của xe.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động của bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ; quy định trình tự, thủ tục công bố đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác; ban hành quy chuẩn kỹ thuật về bến xe, trạm dừng nghỉ; yêu cầu kỹ thuật về hệ thống kiểm soát tải trọng xe.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến bãi đỗ xe đô thị.

Điều 43. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật về quản lý tài sản công.

2. Thu nộp ngân sách nhà nước từ tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để hỗ trợ đầu tư, xây dựng và quản lý, vận hành khai thác bảo trì đường bộ từ các nguồn tài chính sau:

a) Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Phí sử dụng đường cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông tính theo số km xe chạy trên tuyến đường cao tốc do Nhà nước đầu tư và do nhà đầu tư chuyên giao cho Nhà nước theo hợp đồng dự án thực hiện đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

c) Các nguồn thu liên quan đến sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngân sách địa phương ngoài sử dụng để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì hệ thống đường địa phương, còn được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì đường gom, đường bên, nút giao kết nối vào quốc lộ;

b) Đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ đi qua địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn giao thông của địa phương;

c) Hỗ trợ cho địa phương khác để đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì đường chuyên dùng; đường không do Nhà nước đầu tư; đường được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, khai thác công trình đường bộ chịu trách nhiệm.

Mục 4**ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, BẢO TRÌ,
VẬN HÀNH KHAI THÁC ĐƯỜNG CAO TỐC****Điều 44. Yêu cầu chung đối với đường cao tốc**

1. Đường cao tốc là một cấp kỹ thuật của đường bộ, được thiết kế và xây dựng dành cho xe cơ giới bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình; chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định; không giao nhau cùng mức với đường khác; được bố trí trang thiết bị phục vụ quản lý, vận hành khai thác và có gắn biển báo hiệu đường cao tốc; có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt.

Đối với các tuyến đường bộ cao tốc phân kỳ đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nêu trên tiếp tục được khai thác theo lộ trình đầu tư tại quy hoạch được duyệt.

2. Việc đầu tư xây dựng đường cao tốc phải đáp ứng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 28 của Luật này và nằm trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tỉnh. Việc xây dựng, trang bị hệ thống kiểm soát tải trọng xe; trạm dừng nghỉ; hệ thống quản lý, vận hành giao thông; hệ thống giám sát, xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông hàng rào bảo vệ; đường gom và công trình phụ trợ, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành khai thác đường cao tốc phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hiện đại, đồng bộ.

3. Việc quản lý, vận hành khai thác, bảo trì đường cao tốc phải đáp ứng quy định của Mục 3 Chương này và phải bảo đảm:

a) Áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, vận hành khai thác, tổ chức giao thông; thu tiền dịch vụ sử dụng đường cao tốc theo hình thức điện tử không dừng;

b) Sửa chữa, thay thế kịp thời bộ phận công trình, thiết bị hư hỏng, xuống cấp trong quá trình khai thác; mua sắm thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng cần thiết để dự phòng cho việc sửa chữa, thay thế.

Điều 45. Đầu tư xây dựng đường cao tốc

1. Đầu tư xây dựng đường cao tốc thực hiện theo pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đường cao tốc quy định tại khoản 1 Điều này được thu tiền dịch vụ sử dụng đường cao tốc.

3. Nhà nước bảo đảm đủ vốn ngân sách nhà nước để đầu tư đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, quản lý, vận hành khai thác và bảo trì; bảo đảm đủ vốn nhà nước tham gia trong dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đường cao tốc quy định tại khoản 1 Điều này có quyền và nghĩa vụ:

a) Tổ chức thu tiền dịch vụ sử dụng đường cao tốc theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện các phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản;

c) Bảo đảm chất lượng tuyến đường cao tốc, chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật chung do mình đầu tư khi cho thuê lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các quy định khác của pháp luật.

Điều 46. Quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc

Việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc thực hiện theo quy định tại mục 3 Chương II của Luật này và các quy định sau:

1. Sử dụng hệ thống quản lý, vận hành khai thác để quản lý, hướng dẫn người tham gia giao thông, phát hiện cảnh báo và xử lý sự cố mất an toàn giao thông trên đường; theo dõi phương tiện hoạt động trên tuyến; thu thập dữ liệu khác về tình trạng giao thông để bảo đảm hiệu quả khai thác tuyến đường.

2. Công tác kiểm tra, bảo vệ đường cao tốc được thực hiện thường xuyên liên tục; phải xử lý kịp thời việc ùn tắc, hạn chế về tốc độ lưu thông, tai nạn giao thông, sự cố trên đường cao tốc.

3. Cứu nạn trên đường cao tốc

a) Đường cao tốc phải được tổ chức thực hiện cứu nạn;

b) Tổ chức được giao quản lý, vận hành khai thác đường cao tốc có trách nhiệm tuần đường, tuần kiểm, phát hiện tai nạn giao thông và tham gia cứu nạn kịp thời, thông báo đến cơ quan, tổ chức có liên quan để cứu nạn, phân luồng, phân làn, điều chỉnh và tổ chức lại giao thông khi cần. Chi phí cứu nạn do tổ chức được giao quản lý, vận hành khai thác đường cao tốc thực hiện được tính trong chi phí vận hành khai thác đường cao tốc.

4. Cứu hộ phương tiện tham gia giao thông trên đường cao tốc

Khi phương tiện tham gia trên đường cao tốc bị hư hỏng do tai nạn hoặc nguyên nhân khác thì phải kịp thời di chuyển vào làn dừng xe khẩn cấp, sau đó đưa ra khỏi đường cao tốc. Trường hợp người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện không thể di chuyển kịp thời phương tiện theo quy định trên, tổ chức được giao quản lý, vận hành khai thác tuyến đường phải tổ chức di chuyển phương tiện.

5. Đánh giá an toàn khai thác sử dụng đường cao tốc

a) Mặt đường, sơn kẻ đường, biển báo trên đường cao tốc, đèn đường, đèn trong hầm của đường cao tốc phải được kiểm tra đánh giá định kỳ, đánh giá khi hết thời hạn theo thiết kế để sửa chữa, khắc phục kịp thời các hạng mục xuống cấp, hư hỏng và thay thế thiết bị bảo đảm chất lượng phục vụ giao thông cho các phương tiện đi trên đường cao tốc thông suốt, an toàn;

b) Các công trình cầu, hầm đường bộ và các công trình khác phải được kiểm tra đánh giá tình trạng kỹ thuật công trình và có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Lớp phủ mặt đường cao tốc, vạch sơn trên mặt đường phải được sửa chữa, thay thế khi các chỉ tiêu kỹ thuật không bảo đảm an toàn cho ô tô và các phương tiện giao thông được đi vào đường cao tốc với tốc độ quy định cho tuyến đường.

7. Chi phí bảo trì và quản lý vận hành khai thác phải được bố trí đảm bảo thực hiện các công việc nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật công trình theo yêu cầu của thiết kế trong suốt thời gian sử dụng đường cao tốc, bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt.

8. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, vận hành khai thác sử dụng đường cao tốc.

Chương III

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 47. Quản lý chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải được quản lý về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường từ khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và trong quá trình tham gia giao thông.

2. Xe cơ giới; xe máy chuyên dùng; phụ tùng của xe cơ giới phải đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 48. Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu

1. Xe cơ giới, phụ tùng sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phải được thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về các nội dung sau đây:

- a) Các yêu cầu về an toàn chung, an toàn chủ động;
- b) Các yêu cầu về hệ thống an toàn bị động;
- c) Các yêu cầu về hệ thống chiếu sáng và tín hiệu;

d) Các yêu cầu về độ ồn và bánh xe;

đ) Các yêu cầu về sử dụng năng lượng và bảo vệ môi trường đối với phương tiện.

2. Phương tiện giao thông công nghệ mới, phương tiện giao thông đa tính năng phải được thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe, phụ tùng khi sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và các yêu cầu kỹ thuật khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải khi có phát sinh.

3. Xe cơ giới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu nếu có phát thải khí thải phải đáp ứng mức tiêu chuẩn khí thải theo lộ trình do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Việc kiểm tra, thử nghiệm, thẩm định thiết kế, chứng nhận xe cơ giới, phụ tùng, khí thải của xe cơ giới; quản lý việc triệu hồi xe cơ giới; công nhận và chỉ định cơ sở thử nghiệm xe cơ giới, phụ tùng, khí thải của xe cơ giới; kiểm tra, hậu kiểm, giám sát việc đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới trong hoạt động sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu được cơ quan đăng kiểm phương tiện tổ chức, thực hiện.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, phụ tùng, khí thải của xe cơ giới, cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới; quy định trình tự, thủ tục, nội dung thực hiện việc: công nhận và chỉ định cơ sở thử nghiệm, chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới, thẩm định thiết kế, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, phụ tùng, khí thải của xe cơ giới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu; quy định danh mục và lộ trình bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phương tiện, phụ tùng hài hòa theo các điều ước quốc tế; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải của xe cơ giới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 49. Bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ

1. Xe ô tô đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có đủ hệ thống phanh có hiệu lực;

b) Có hệ thống lái có hiệu lực;

c) Vô lăng lái (cơ cấu điều khiển) của xe ô tô ở bên trái của xe. Trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có cơ cấu điều khiển ở bên

phải, khi tham gia giao thông tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Có đủ đèn chiếu sáng phía trước (gồm đèn chiếu gần và đèn chiếu xa); đèn soi biển số, đèn phanh, đèn tín hiệu có hiệu lực;

đ) Có tấm phản quang; được trang bị tam giác phản quang cảnh báo đối với xe ô tô; có dải phản quang đối với xe ô tô tải cỡ lớn;

e) Có bánh xe đúng kích cỡ và phù hợp quy định;

g) Có đủ gương chiếu hậu hoặc thiết bị quan sát gián tiếp hoặc các trang bị, thiết bị khác bảo đảm khả năng quan sát cho người điều khiển;

h) Kính chắn gió, kính cửa, kính sau, kính nóc (nếu có) và kính ngăn cách các khoang (nếu có) phù hợp quy định;

i) Có còi với âm lượng phù hợp quy định;

k) Có đồng hồ tốc độ phù hợp quy định;

l) Có ghế ngồi, giường nằm, dây đai an toàn, cơ cấu neo giữ dây đai an toàn phù hợp quy định; có hướng dẫn để lắp ghế ngồi, lắp dây đai an toàn dành cho trẻ em đối với ô tô chở người đến 09 chỗ;

m) Có ống xả, tiếng ồn phù hợp quy định; phát thải khí thải (nếu có) phù hợp mức tiêu chuẩn khí thải do Thủ tướng Chính phủ quy định;

n) Các kết cấu phụ tùng phải lắp đặt chắc chắn và bảo đảm tính năng vận hành ổn định.

2. Rơ moóc, sơ mi rơ moóc đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các quy định về an toàn kỹ thuật quy định tại các điểm a, d, đ, e, n khoản 1 Điều này và không có đèn chiếu sáng phía trước; rơ moóc từ hai trục trở lên phải có cơ cấu chuyển hướng.

3. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Xe mô tô, xe gắn máy đúng kiểu loại được phép tham gia giao thông phải bảo đảm các quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i, k, m, n khoản 1 Điều này; xe gắn máy không yêu cầu phải có đèn chiếu xa. Xe mô tô, xe gắn máy được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu sau khi Luật này có hiệu lực phải có đèn tín hiệu nhận diện khi tham gia giao thông.

5. Xe ô tô; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự khi tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm tra an toàn kỹ thuật

và bảo vệ môi trường (sau đây gọi là kiểm định). Các xe không tham gia giao thông đường bộ, nếu có nhu cầu có thể đề nghị được kiểm định.

6. Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tem kiểm định. Trường hợp xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe hoạt động trong phạm vi hạn chế, xe không được phép tham gia giao thông, xe không có nhu cầu tham gia giao thông thì không cấp tem kiểm định.

Trường hợp thông tin giấy tờ của phương tiện và người điều khiển phương tiện đã được đồng bộ vào tài khoản định danh điện tử thì thực hiện kiểm soát các thông tin giấy tờ đó trên tài khoản định danh điện tử.

7. Xe cơ giới nếu có giấy tờ về chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm phương tiện hoặc phiếu (hoặc giấy chứng nhận) kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất thì không phải kiểm định trong trường hợp có nhu cầu di chuyển từ địa điểm sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kho, cảng, cửa hàng về địa điểm cần thiết hoặc để xuất khẩu.

8. Xe cơ giới tham gia giao thông phải được bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của xe theo hướng dẫn, khuyến cáo của nhà sản xuất.

9. Trong quá trình nghiên cứu phát triển, hoàn thiện sản phẩm nếu có nhu cầu cho xe cơ giới tham gia giao thông, cơ sở sản xuất phải tuân thủ các quy định sau:

a) Bảo đảm về tính năng an toàn, chạy thử nội bộ, phạm vi hoạt động, thời gian hoạt động và phương án bảo đảm an toàn tham gia giao thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Đăng ký, cấp biển số tạm thời theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông.

10. Xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông phải được kiểm tra định kỳ về phát thải khí thải theo lộ trình thực hiện và mức tiêu chuẩn khí thải do Thủ tướng Chính phủ quy định.

11. Việc cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ phải tuân theo quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

12. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định, miễn kiểm định lần đầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới; quy định về cải tạo xe cơ giới; quy định trình tự, thủ tục, nội dung kiểm định về khí thải xe mô tô, xe gắn máy; quy định đối với xe cơ giới thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ; trình Thủ tướng Chính phủ lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông.

13. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; trình tự, thủ tục, nội dung và tổ chức kiểm định cho xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 50. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới

1. Không quá 25 năm đối với xe ô tô chở hàng (xe ô tô tải).
2. Không quá 20 năm đối với xe ô tô chở người có số người cho phép chở từ 10 người trở lên (kể cả người lái).
3. Niên hạn sử dụng của xe được tính bắt đầu từ năm sản xuất xe.
4. Niên hạn của xe cải tạo chuyên đổi công năng thực hiện theo quy định sau:
 - a) Xe có niên hạn sử dụng cải tạo, chuyên đổi công năng thành xe không có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe trước khi cải tạo;
 - b) Xe không có niên hạn sử dụng cải tạo, chuyên đổi công năng thành xe có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe sau khi cải tạo.
5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định niên hạn đối với xe của quân đội, công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.
6. Chính phủ quy định cụ thể niên hạn xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sử dụng cho mục đích kinh doanh vận tải nhưng không quá niên hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và niên hạn của xe cơ giới tham gia giao thông để thực hiện các cam kết, điều ước quốc tế.
7. Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng không được tham gia giao thông. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý xe cơ giới hết niên hạn sử dụng tại địa bàn.

Điều 51. Kiểm định xe cơ giới, kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy

1. Việc kiểm định xe cơ giới do các đăng kiểm viên thực hiện tại đơn vị đăng kiểm xe cơ giới đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm xe do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành; được cơ quan đăng kiểm phương tiện đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.
2. Việc kiểm tra định kỳ khí thải xe mô tô, xe gắn máy (trừ xe mô tô, xe gắn máy thuần điện) được thực hiện tại các trạm kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.
3. Đăng kiểm viên phải có giấy chứng nhận đăng kiểm viên để thực hiện nhiệm vụ sau:

a) Kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu;

b) Kiểm định xe máy chuyên dùng;

c) Kiểm định xe cơ giới; kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4. Chính phủ quy định chi tiết về phân loại, điều kiện của đơn vị đăng kiểm, đăng kiểm viên; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động và duy trì đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới cho đơn vị đăng kiểm.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục, nội dung, đánh giá để cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đối với đăng kiểm viên.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đơn vị kiểm định xe cơ giới; trạm kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy; tiêu chuẩn của cán bộ, đăng kiểm viên của đơn vị kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 52. Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng

1. Xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phải được cơ quan đăng kiểm phương tiện kiểm tra, chứng nhận bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định sau đây:

a) Có đủ hệ thống phanh có hiệu lực;

b) Có hệ thống lái có hiệu lực;

c) Có đèn chiếu sáng;

d) Bảo đảm tầm nhìn cho người điều khiển;

đ) Các bộ phận chuyên dùng phải lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn, bảo đảm an toàn khi di chuyển;

e) Bảo đảm khí thải, tiếng ồn theo quy định;

g) Có kết cấu, hình dáng, bố trí, tổng thành, hệ thống của xe đúng với thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chứng nhận.

2. Xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định. Xe máy chuyên dùng không tham gia giao thông đường bộ, nếu có nhu cầu thì có thể đề nghị được kiểm định.

Trường hợp thông tin giấy tờ của phương tiện và người điều khiển phương tiện đã được đồng bộ vào tài khoản định danh điện tử thì thực hiện kiểm soát các thông tin giấy tờ đó trên tài khoản định danh điện tử.

3. Xe máy chuyên dùng nếu có giấy tờ về chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm phương tiện hoặc phiếu (giấy chứng nhận) kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất thì không phải kiểm định trong trường hợp có nhu cầu di chuyển từ địa điểm sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kho, cảng, cửa hàng về địa điểm cần thiết hoặc để xuất khẩu.

4. Xe máy chuyên dùng phải được bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của xe theo hướng dẫn, khuyến cáo của nhà sản xuất.

5. Xe máy chuyên dùng hoạt động trong phạm vi công trình thi công, khi tham gia giao thông phải có báo hiệu bằng đèn và âm thanh để người, phương tiện khác cùng tham gia giao thông biết; phải có phương án bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình đường bộ khi di chuyển trên đường bộ.

6. Việc cải tạo xe máy chuyên dùng phải tuân theo quy định về bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. Việc kiểm tra, chứng nhận xe máy chuyên dùng; quản lý việc triệu hồi xe máy chuyên dùng; quản lý, tổ chức công tác kiểm định, cải tạo xe máy chuyên dùng được thực hiện bởi cơ quan đăng kiểm phương tiện.

8. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng; quy định danh mục xe máy chuyên dùng phải kiểm định và tổ chức việc kiểm định; quy định trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra, chứng nhận, kiểm định, cải tạo xe máy chuyên dùng; ban hành quy chuẩn kỹ thuật cơ sở kiểm định xe máy chuyên dùng.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; quy định cơ sở kiểm định xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục, nội dung và tổ chức kiểm định cho xe máy chuyên dùng của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 53. Cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Cơ sở dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cơ quan đăng kiểm phương tiện quản lý tập trung, thống nhất, an toàn; duy trì, khai thác, sử dụng hiệu quả và lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin, thông số kỹ thuật, lịch sử kiểm định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác thông tin, dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải trả phí cho cơ quan đăng kiểm phương tiện theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được khai thác thông tin, dữ liệu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để:

a) Phục vụ công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, tuần tra kiểm soát đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đăng ký phương tiện;

b) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;

c) Trao đổi thông tin với nước ngoài, tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Chủ phương tiện tra cứu thông tin về phương tiện của mình;

đ) Các mục đích khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 54. Trách nhiệm của chủ phương tiện, người lái xe; đơn vị đăng kiểm; người đứng đầu đơn vị đăng kiểm, đăng kiểm viên kiểm định xe cơ giới; doanh nghiệp thiết kế sản xuất lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới

1. Chủ phương tiện không được tự thay đổi kết cấu, hình dáng, bố trí, tổng thành, hệ thống của xe không đúng với thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chủ phương tiện, người lái xe chịu trách nhiệm bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ, duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng giữa 02 kỳ kiểm định.

3. Đơn vị đăng kiểm chịu trách nhiệm đối với mọi hoạt động kiểm định, thực hiện kiểm định đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện.

4. Người đứng đầu đơn vị đăng kiểm và đăng kiểm viên kiểm định trực tiếp thực hiện việc kiểm định phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định.

5. Tổ chức, doanh nghiệp thiết kế, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe cơ giới có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật về kiểm tra, chứng nhận, thử nghiệm, triệu hồi, kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm hàng hóa do mình thiết kế, sản xuất, nhập khẩu và phải đảm bảo tổ chức thực hiện việc bảo hành, bảo dưỡng cho xe cơ giới sản xuất lắp ráp, nhập khẩu.

Chương IV

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 55. Hoạt động vận tải đường bộ

1. Hoạt động vận tải đường bộ là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận chuyển người, hàng hoá trên đường bộ trong nước, quốc tế. Hoạt động vận tải đường bộ gồm hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động vận tải nội bộ.

2. Hoạt động vận tải đường bộ trong nước là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận chuyển người, hàng hoá trên đường bộ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

3. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô để vận chuyển người, hàng hoá qua lại giữa Việt Nam với các nước. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế phải tuân thủ các quy định của Luật này và phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Xe ô tô hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế của nước khác không được vận chuyển người, hàng hoá có điểm bắt đầu và điểm kết thúc cùng nằm trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Kinh doanh vận tải đường bộ là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để cung cấp dịch vụ vận chuyển người, hàng hoá trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi.

5. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là việc tổ chức, cá nhân thực hiện ít nhất một trong các công đoạn gồm: điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải để vận chuyển hành khách, hàng hoá trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện gồm kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô và kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

6. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gồm: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và loại hình kinh doanh vận tải hành khách mới.

7. Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định là kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách để vận chuyển hành khách có xác định bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến với lịch trình, hành trình nhất định.

8. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt là kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách thành phố hoặc xe ô tô khách để vận chuyển hành khách có các điểm dừng đón, trả khách, biểu đồ chạy xe và hành trình trong phạm vi nhất định; bao gồm tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh và tuyến xe buýt kết nối sân bay. Trong đó:

a) Tuyến xe buýt nội tỉnh là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Tuyến xe buýt liên tỉnh là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn của hai hoặc ba tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Tuyến xe buýt kết nối sân bay là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn tối đa 03 (ba) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; có điểm đầu hoặc điểm cuối tại cảng hàng không.

9. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô con để thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của

hành khách, phương thức tính tiền cước chuyển đi do hành khách lựa chọn theo một trong các phương thức sau đây:

- a) Tiền cước được tính thông qua đồng hồ tính tiền;
- b) Tiền cước được tính qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử;
- c) Tiền cước được tính theo chuyến đi trên cơ sở quãng đường và thời gian vận chuyển.

10. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách để thực hiện theo hợp đồng vận chuyển hành khách (bằng văn bản giấy hoặc điện tử) giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe).

11. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô là việc sử dụng xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng để vận chuyển hàng hóa trên đường bộ trừ các hoạt động vận tải nội bộ được quy định tại khoản 11 Điều này.

12. Hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô là hoạt động vận tải không kinh doanh để vận chuyển người, hàng hóa trên đường bộ.

a) Hoạt động vận chuyển người nội bộ bằng xe ô tô là việc cơ quan, tổ chức sử dụng xe ô tô khách để vận chuyển cán bộ công nhân viên, người lao động hoặc học sinh, sinh viên của cơ quan, tổ chức đó;

b) Hoạt động vận chuyển hàng hoá nội bộ bằng xe ô tô là việc cơ quan, tổ chức sử dụng xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc để vận chuyển sản phẩm, hàng hóa do cơ quan, tổ chức đó sản xuất hoặc trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu để phục vụ quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của đơn vị mà chi phí vận tải đã được tính vào giá thành sản phẩm hoặc dịch vụ đó.

13. Trong thời gian xảy ra thiên tai, dịch bệnh, thảm họa, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải được ban hành quy định về công tác tổ chức hoạt động vận tải bằng xe ô tô và các thủ tục hành chính có liên quan theo trình tự, thủ tục rút gọn để đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, thảm họa.

14. Chính phủ quy định cụ thể về loại hình kinh doanh vận tải; quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh, trình tự, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; quy định về quản lý hoạt động vận tải nội bộ.

Điều 56. Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ

1. Thời gian làm việc của người lái xe phải đảm bảo theo quy định của Bộ Luật lao động.

2. Thời gian lái xe liên tục không quá 4 giờ; trong khoảng thời gian từ 22h00 ngày hôm trước đến 06h00 ngày hôm sau, thời gian lái xe liên tục không quá 3 giờ. Trong một ngày không lái xe quá 8 giờ.

3. Thời gian nghỉ giữa hai lần lái xe liên tục

a) Tối thiểu là 05 phút đối với lái xe taxi, xe buýt;

b) Tối thiểu là 15 phút đối với lái xe vận tải nội bộ, lái xe các loại hình kinh doanh vận tải khác.

4. Thời gian nghỉ giữa hai lần lái xe liên tục trong khoảng thời gian từ 22h00 ngày hôm trước đến 06h00 ngày hôm sau tối thiểu 30 phút.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị vận tải nội bộ và người lái xe chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 57. Công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị vận tải nội bộ phải đảm bảo công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

Điều 58. Vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Việc vận chuyển hành khách bằng xe ô tô phải thực hiện quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Luật này và phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Đón, trả hành khách đúng nơi quy định; hướng dẫn sử dụng trang thiết bị an toàn trên xe; có biện pháp giữ gìn vệ sinh trong xe;

b) Yêu cầu hành khách trên xe thắt dây đai an toàn trong suốt quá trình xe chạy trên đường;

c) Không chở hành khách trên mui, trong khoang chở hành lý hoặc để hành khách đu, bám bên ngoài xe;

d) Không chở hàng nguy hiểm, hàng cấm lưu hành, hàng lậu, động thực vật hoang dã, hàng có mùi hôi thối hoặc động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách;

đ) Không chở hành khách, hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải, số người theo quy định;

e) Không để hàng hóa trong khoang chở hành khách;

g) Không được tự ý chuyển hành khách sang phương tiện khác, trừ trường hợp bất khả kháng;

h) Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V miền núi và cấp VI miền núi;

i) Không sử dụng lái xe có dưới 02 năm kinh nghiệm để điều khiển xe giường nằm hai tầng, xe ô tô khách thành phố hai tầng;

k) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

a) Thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận chuyển hành khách; không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận chuyển hành khách;

b) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận tải theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô.

Điều 59. Vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô

1. Vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô là hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt.

2. Hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô phải đáp ứng các quy định tại điểm a, c, d, e, g, h, i khoản 1, khoản 2 Điều 58 của Luật này.

3. Cơ chế, chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô

a) Ưu đãi thuế nhập khẩu đối với phụ tùng, linh kiện mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp phương tiện; ưu đãi lệ phí trước bạ đối với phương tiện vận tải sử dụng năng lượng sạch theo quy định của pháp luật;

b) Trợ giá cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng; chính sách miễn, giảm giá vé cho một số đối tượng chính sách, người cao tuổi khi sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng;

c) Ưu tiên tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư phương tiện và kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng;

d) Miễn, giảm tiền thuê đất đối với phần diện tích bãi đỗ xe, xưởng bảo dưỡng phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Điểm đầu, điểm cuối hoặc bến xe, trạm trung chuyển, điểm dừng đỗ đón, trả khách phải được ưu tiên bố trí xây dựng tại các đầu mối giao thông, ga đường sắt, cảng hàng không, khu đô thị có mật độ dân cư lớn để kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, hàng không và vận tải trong đô thị; ưu tiên đầu tư, xây dựng và bố trí đường, làn đường dành riêng cho xe buýt.

4. Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách cụ thể phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Thu tiền vận chuyển;

b) Từ chối vận chuyển hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành và thực hiện đầy đủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; thực hiện đầy đủ các cam kết về chất lượng vận tải, hợp đồng vận tải;

b) Mua bảo hiểm cho hành khách; phí bảo hiểm được tính vào giá vé hành khách;

c) Thực hiện kê khai giá theo quy định pháp luật về giá; cung cấp vé, chứng từ thu tiền vận chuyển;

d) Bồi thường thiệt hại gây ra cho hành khách trong quá trình vận chuyển theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người thực hiện công việc theo yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách gây ra trái quy định của pháp luật;

g) Thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định pháp luật.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách

1. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe vận tải hành khách có các quyền sau đây:

a) Từ chối vận chuyển hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, ảnh hưởng đến

sức khoẻ, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm phải cách ly theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện quy định phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động.

2. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe vận tải hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Trước khi cho xe khởi hành phải kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi gặp sự cố, yêu cầu hành khách thắt dây đai an toàn;

b) Có thái độ văn minh, lịch sự, hướng dẫn hành khách ngồi đúng nơi quy định, bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em;

c) Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn;

d) Giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe;

đ) Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe;

g) Không được bỏ điểm đỗ hoặc từ chối vận chuyển hành khách, trừ lý do quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Được vận chuyển theo đúng vé, hợp đồng vận tải, cam kết của người kinh doanh vận tải về chất lượng vận tải;

b) Được miễn cước hành lý với trọng lượng không quá 20 kg và với kích thước phù hợp với thiết kế của xe;

c) Được nhận vé hoặc chứng từ thay vé; được từ chối chuyển đi trước khi phương tiện khởi hành và được trả lại tiền vé theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

d) Được miễn, giảm giá vé theo quy định của pháp luật.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán tiền cước chuyến đi, cước hành lý mang theo vượt quá mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo giá vé niêm yết hoặc theo thoả thuận với đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành quy định về vận chuyển; thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

c) Không mang theo hành lý, hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông;

d) Xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm giá vé với đơn vị cung cấp dịch vụ vận chuyển theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện phòng chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Việc vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô phải thực hiện quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Luật này và phải chấp hành các quy định sau đây:

a) Hàng vận chuyển trên xe phải được xếp đặt gọn gàng và chằng buộc chắc chắn, đảm bảo không gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông; không cản trở tầm nhìn của lái xe, làm mất thăng bằng của xe hoặc làm khó điều khiển xe; không được che khuất đèn, biển số đăng ký của xe;

b) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải phải che đậy kín, không để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra tiếng ồn, bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường và chiều cao tối đa của hàng phải thấp hơn mép trên thành thùng xe tối thiểu 10 cm;

c) Khi xếp hàng hoá vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có cờ báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hoá, khi xe hoạt động vào ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn đỏ báo hiệu;

d) Khi vận chuyển hàng hóa trên đường phải có Giấy vận tải theo quy định.

2. Chứng từ vận chuyển

a) Chứng từ vận chuyển bao gồm giấy vận tải và chứng từ vận chuyển khác. Mẫu giấy vận tải do đơn vị kinh doanh vận tải phát hành;

b) Giấy vận tải là chứng từ vận chuyển làm bằng chứng về việc người lái xe đã nhận hàng hóa với số lượng, chủng loại, tình trạng hàng hoá để vận chuyển đến nơi trả hàng; là bằng chứng của hợp đồng vận chuyển hàng hóa;

c) Chứng từ vận chuyển khác là chứng từ do người vận chuyển và người thuê vận chuyển thỏa thuận về nội dung, giá trị.

3. Đơn vị vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, người lái xe vận tải hàng hoá không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Chở hàng vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn cho phép của xe;

b) Chở người trong thùng xe, trừ trường hợp pháp luật cho phép.

4. Hoạt động vận chuyển xe đạp, xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự qua hầm đường bộ bằng xe ô tô là hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

a) Không được đề cử tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thay mình thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận chuyển hành khách;

b) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận tải theo quy định của Chính phủ.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận chuyển nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Cung cấp phương tiện đúng loại, thời gian, địa điểm và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng; cấp giấy vận tải cho lái xe trước khi thực hiện vận chuyển;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện đảm bảo không vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc khối giới hạn cho phép của xe và các chỉ dẫn an toàn trong quá trình vận chuyển, giao nhận hàng hóa;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp miễn bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Bồi thường thiệt hại do người làm công, người đại diện gây ra trong khi thực hiện công việc được đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô giao;

e) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trái quy định của Luật này.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

1. Lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Từ chối điều khiển phương tiện khi: phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện bắt buộc phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động; phương tiện xếp hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông, vượt quá tải trọng, khổ giới hạn cầu đường hoặc quá khổ giới hạn của xe; hàng hóa cấm lưu thông theo quy định của pháp luật; không có Giấy vận tải;

b) Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, lái xe yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải; từ chối vận chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.

2. Lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông;

b) Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

d) Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà phương tiện đó không đúng thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô giao hàng đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ, rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác ghi trong hợp đồng;

b) Không được yêu cầu hoặc thực hiện việc xếp hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

c) Thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa;

d) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

1. Người nhận hàng có các quyền sau đây:

a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo hợp đồng hoặc chứng từ tương đương khác;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng chậm;

c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải để yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình hợp đồng và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;

b) Thanh toán chi phí phát sinh do nhận hàng chậm;

c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hoá ngay khi nhận hàng hoá hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hoá nếu không thể phát hiện thiệt hại ngay khi nhận hàng.

Điều 68. Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng

1. Hàng hoá siêu trường, siêu trọng là hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt quá giới hạn quy định nhưng không thể tháo rời ra được.

2. Việc vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng xe vận tải phù hợp với loại hàng và phải có giấy phép sử dụng đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp.

3. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được phép ghép, nối thành tổ hợp nhiều xe gồm ô tô đầu kéo, ô tô kéo rơ moóc để kéo hoặc vừa kéo vừa đẩy các rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng, bao gồm cả trường hợp ghép nối thông qua hàng được chở.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận chuyển và trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng.

Điều 69. Vận chuyển động vật sống

1. Tùy theo loại động vật sống, người kinh doanh vận tải yêu cầu người thuê vận tải bố trí người áp tải để chăm sóc trong quá trình vận tải.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về việc xếp, dỡ động vật sống theo hướng dẫn của người kinh doanh vận tải; trường hợp người thuê vận tải không thực hiện được thì phải trả cước, phí xếp, dỡ cho người kinh doanh vận tải.

3. Việc vận chuyển động vật sống trên đường phải tuân theo quy định của pháp luật về vệ sinh, phòng dịch và bảo vệ môi trường.

Điều 70. Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm

1. Việc vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; trong trường hợp cần thiết, đơn vị vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải bố trí người áp tải để đảm bảo an toàn giao thông.

2. Xe vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera đảm bảo giám sát người lái xe, phía trước và phía sau xe theo quy định của Chính phủ.

3. Người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng nhận chuyên môn về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo quy định.

4. Chính phủ quy định về danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép.

Điều 71. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị

1. Xe buýt, xe bốn bánh có gắn động cơ phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng, đỗ đúng nơi quy định.

2. Người lái xe taxi đón, trả hành khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi đón, trả khách.

3. Xe chờ hàng phải hoạt động theo đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.

4. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời phải được che phủ kín không để rơi, vãi trên đường phố và có thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp để rơi, vãi thì ngoài việc bị xử lý theo quy định, đơn vị vận tải, người lái xe phải chịu trách nhiệm thu dọn ngay.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách công cộng cho người khuyết tật trong đô thị.

Điều 72. Vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự

1. Người sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải chấp hành các quy định về quản lý và trật tự, an toàn giao thông.

2. Phần mềm hỗ trợ kết nối vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự là giao thức kết nối giữa người lái xe với hành khách hoặc người thuê vận tải; các hoạt động kết nối diễn ra trong môi trường số.

3. Đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự thông qua phần mềm hỗ trợ kết nối phải chấp hành các quy định theo pháp luật về giao dịch điện tử, các pháp luật khác có liên quan và các quy định sau đây:

a) Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật;

b) Ghi nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng và chuyển yêu cầu vận chuyển đến người lái xe đang tham gia trong phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối;

c) Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm với lái xe theo quy định của pháp luật;

d) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe để điều chỉnh dịch vụ kết nối đã cung cấp;

đ) Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách và lái xe theo quy định pháp luật;

e) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch và thông tin về chuyến đi đã thực hiện trên phần mềm hỗ trợ kết nối để phục vụ thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 02 năm;

g) Trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ phải thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải địa phương nơi hoạt động các thông tin tối thiểu gồm: bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi hoạt động cấp; biểu

trung (logo), ảnh màu về mẫu trang phục nhận diện của người lái xe; hướng dẫn sử dụng phần mềm. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin tại khoản này, đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối thực hiện thông báo bổ sung;

h) Phải gửi thông tin của chuyến đi, số tiền phải thanh toán đến tài khoản của hành khách hoặc người thuê vận tải và cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

i) Phải xây dựng và công bố công khai quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, lưu trữ tối thiểu 02 năm các dữ liệu về khiếu nại và kết quả giải quyết.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn địa phương.

Điều 73. Vận tải đa phương thức

1. Vận tải đa phương thức là việc vận chuyển hàng hóa từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng cho người nhận hàng bằng ít nhất 02 phương thức vận tải, trong đó có phương thức vận tải bằng đường bộ trên cơ sở hợp đồng vận tải đa phương thức.

2. Việc đầu tư xây dựng các trung tâm logistics, bến xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phải đảm bảo tính kết nối với các phương thức vận tải khác và các yêu cầu về tổ chức giao thông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng các trung tâm logistics, bến xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ.

Điều 74. Hàng hoá ký gửi

1. Hàng hoá ký gửi chỉ được nhận vận chuyển khi không thuộc loại hàng hoá mà pháp luật cấm lưu thông, có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện và được giao cho đơn vị kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành theo thời hạn do hai bên thoả thuận.

2. Người có hàng hoá ký gửi phải lập tờ khai gửi hàng hoá, trong đó kê khai tên hàng hoá, số lượng, khối lượng, tên và địa chỉ người gửi, tên và địa chỉ người nhận.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra hàng hoá ký gửi theo tờ khai gửi hàng hoá và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hoá. Tờ khai gửi hàng hoá được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

4. Người nhận hàng hoá ký gửi phải xuất trình giấy tờ tùy thân khi nhận hàng.

Điều 75. Bồi thường, miễn bồi thường hư hỏng, mất mát, thiếu hụt hàng hoá, hàng hoá ký gửi

1. Đơn vị kinh doanh vận tải phải bồi thường hư hỏng, mất mát, thiếu hụt hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi như sau:

a) Việc bồi thường hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận chuyển hoặc theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải;

b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì thực hiện theo phán quyết của tòa án hoặc trọng tài.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hoá, hành lý ký gửi, hàng hoá ký gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hoá.

Điều 76. Kinh doanh vận tải khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

1. Điều kiện hoạt động kinh doanh của xe bốn bánh có gắn động cơ:

a) Đăng ký, gắn biển số, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Lắp thiết bị giám sát hành trình, niêm yết tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo quy định;

c) Bảo đảm đúng thời gian và phạm vi hoạt động;

d) Người điều khiển xe phải có giấy phép lái xe ô tô tương ứng về số người cho phép chở, khối lượng hàng chuyên chở.

2. Chi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật mới được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải.

3. Tổ chức, cá nhân không được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để tham gia giao thông ngoài mục đích kinh doanh vận tải.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về thời gian, phạm vi hoạt động, trình tự, thủ tục cho phép hoạt động vận tải khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn địa phương.

Điều 77. Hoạt động vận chuyển bệnh nhân bằng xe ô tô cứu thương

1. Dịch vụ xe ô tô cứu thương là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô có trang thiết bị hỗ trợ y tế khẩn cấp chuyên dùng để chở bệnh nhân cấp cứu hoặc đi đón bệnh nhân cấp cứu.

2. Bệnh viện, trung tâm cấp cứu, cơ sở y tế khám, chữa bệnh khi cung cấp dịch vụ và sử dụng xe ô tô cứu thương để đi đón, vận chuyển cấp cứu bệnh nhân phải chấp hành theo quy định của pháp luật về khám, chữa bệnh.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xe ô tô cứu thương để vận chuyển bệnh nhân phải thực hiện các quy định của pháp luật về khám, chữa bệnh.

4. Xe ô tô cứu thương phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin, gắn thiết bị giám sát hành trình, camera và truyền dữ liệu theo quy định.

5. Người lái xe ô tô cứu thương không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe.

Điều 78. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô

1. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô là hoạt động sử dụng xe ô tô để đưa đón học sinh đi lại giữa nơi ở và nơi học tập hoặc tham gia các hoạt động khác. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô có thể do cơ sở giáo dục đào tạo tự tổ chức hoặc do đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện.

a) Trường hợp cơ sở giáo dục, đào tạo tự tổ chức hoạt động đưa đón học sinh phải đáp ứng quy định về quản lý hoạt động vận tải nội bộ;

b) Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện đưa đón học sinh bằng xe ô tô phải đáp ứng quy định về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2. Xe ô tô đưa đón học sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định, có niên hạn sử dụng không quá 15 năm, có thiết bị đèn cảnh báo hoặc đăng ký màu sơn để nhận diện;

b) Xe ô tô sử dụng để đưa đón học sinh tiểu học hoặc mầm non phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc phải sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi học sinh, kính xe đảm bảo có thể quan sát rõ phía trong xe từ bên ngoài.

3. Lái xe ô tô đưa đón học sinh phải có 02 năm kinh nghiệm lái xe kinh doanh vận tải hành khách; thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 58 và Điều 61 của Luật này.

4. Cơ sở giáo dục, đào tạo tự tổ chức hoạt động vận tải đưa đón học sinh và đơn vị kinh doanh vận tải hoạt động vận tải đưa đón học sinh phải đáp ứng các quy định tại Điều 57, Điều 58 và Điều 59 của Luật này.

5. Trước khi tổ chức thực hiện, cơ sở giáo dục đào tạo tổ chức hoạt động đưa đón học sinh phải thông báo đến cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các thông tin gồm: hành trình đưa đón, các điểm dừng đón, trả học sinh; danh sách phương tiện, danh sách lái xe kèm theo; hình ảnh của phương tiện và màu sơn đặc trưng (nếu có). Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin tại khoản này, cơ sở giáo dục thực hiện thông báo bổ sung.

6. Khi đưa đón học sinh tiểu học và mầm non phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và đảm bảo an toàn cho học sinh trong suốt chuyến đi. Trường hợp sử dụng xe ô tô có sức chứa trên 24 chỗ để đưa đón học sinh mầm non, phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô.

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo phải xây dựng, tập huấn cho cho lái xe và người quản lý học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình đảm bảo an toàn khi đưa đón học sinh.

8. Cơ sở giáo dục, đào tạo khi tổ chức hoạt động đưa, đón học sinh chịu trách nhiệm về việc đón, trả học sinh của đơn vị mình đảm bảo an toàn giao thông.

9. Xe đưa đón học sinh được quyền ưu tiên trong tổ chức, phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng, đỗ tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón học sinh.

Mục 2

DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 79. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ gồm kinh doanh dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý bán vé, dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hoá, dịch vụ xếp dỡ hàng hoá trên phương tiện, dịch vụ cho thuê phương tiện, dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ, ứng dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô.

Điều 80. Dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ

1. Hoạt động của bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ phải bảo đảm trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy nổ và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

2. Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

3. Bến xe, trạm dừng nghỉ phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phải được công bố trước khi đưa vào hoạt động.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách có quyền, nghĩa vụ: cho thuê nơi bán vé hoặc tổ chức bán vé cho hành khách theo hợp đồng với người kinh doanh vận tải; sắp xếp xe ô tô có đủ điều kiện kinh doanh vận tải vào bến đón, trả khách.

5. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe hàng có quyền, nghĩa vụ: sắp xếp xe ô tô vào bến xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, ký gửi, đóng gói, bảo quản hàng hóa; tổ chức xếp dỡ hàng hóa lên xe ô tô đảm bảo theo quy định tại Điều 85 của Luật này.

6. Đơn vị kinh doanh dịch vụ trạm dừng nghỉ có quyền, nghĩa vụ tổ chức dịch vụ phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; thực hiện công việc theo hợp đồng ủy thác với đơn vị kinh doanh vận tải.

7. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe xây dựng, công bố giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định pháp luật về giá.

Điều 81. Dịch vụ bãi đỗ xe

1. Yêu cầu đối với bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và vệ sinh môi trường;

b) Đường ra, vào bãi đỗ xe phải được bố trí đảm bảo an toàn và không gây ùn tắc giao thông.

2. Bãi đỗ xe được tổ chức:

a) Dịch vụ trông giữ phương tiện;

b) Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện;

c) Dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ tại bãi đỗ xe;

c) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

d) Bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi;

đ) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Thu tiền trông giữ phương tiện;

g) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách hoặc xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải và bảo quản hàng hóa;

h) Có quyền từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe;

i) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 82. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa

1. Đại lý vận tải là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải ủy quyền thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải (trừ công đoạn trực tiếp điều hành phương tiện, người lái xe vận chuyển hành khách, hàng hoá; quyết định giá cước vận tải).

2. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thoả thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.

4. Đại lý vận tải hàng hoá khi xếp, dỡ hàng hóa lên xe ô tô đảm bảo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 85 của Luật này.

Điều 83. Dịch vụ đại lý bán vé

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Phải có hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và dịch vụ đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm nơi đặt đại lý bán vé.

Điều 84. Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hoá

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho bãi hàng hoá với chủ hàng.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ hoặc người xếp hàng khi xếp hàng hóa lên xe ô tô phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 85 của Luật này.

Điều 85. Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp hàng hoá trên phương tiện phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 63 của Luật này;

b) Hàng hoá xếp trên xe không được vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Người xếp hàng chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định về xếp hàng hóa, trừ trường hợp chứng minh được những lỗi đó không do người xếp hàng hoá gây ra hoặc do đơn vị vận tải cung cấp thông tin sai lệch.

4. Người xếp, dỡ hàng hoá chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá theo quy định tại Điều 75 của Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ.

Điều 86. Dịch vụ cho thuê phương tiện

1. Dịch vụ cho phương tiện bao gồm dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái, dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ.

2. Dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô con, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để người thuê xe tự điều khiển phương tiện.

3. Dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải, vận tải nội bộ là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô (không bao gồm thuê người lái xe) để bên thuê xe tổ chức hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc vận tải nội bộ.

4. Đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ được cho thuê xe ô tô con, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự khi người thuê có giấy phép lái xe hợp pháp, phù hợp với loại xe muốn thuê;

c) Phải lắp thiết bị giám sát hành trình trên các xe ô tô cho thuê và truyền dữ liệu theo quy định;

d) Không được bố trí lái xe cho người thuê phương tiện;

đ) Không được sử dụng phương tiện cho thuê để tự lái tham gia kinh doanh vận tải hành khách có thu tiền hoặc tham gia hoạt động đó theo yêu cầu của bên thứ ba;

e) Trước khi hoạt động kinh doanh, đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các thông tin tối thiểu gồm: tên, địa chỉ, số điện thoại, người đại diện theo pháp luật; số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; danh sách các xe dùng để cho thuê. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin tại khoản này, đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện thực hiện thông báo bổ sung;

g) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để tự lái với người thuê kèm theo bản phô tô giấy phép lái xe của người thuê và các giấy tờ khác (nếu có).

5. Người thuê phương tiện để tự lái không được phép sử dụng phương tiện đi thuê để vận chuyển hành khách, hàng hoá có thu tiền; không được cho bất kỳ bên thứ ba nào thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận cụ thể với người cho thuê. Trường hợp thuê xe ô tô để tự lái, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe.

6. Đơn vị kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Riêng đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp theo quy định;

b) Không được bố trí người lái xe cho bên thuê dưới mọi hình thức;

c) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện không kèm người lái xe với bên thuê.

7. Chính phủ quy định tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải hoặc vận tải nội bộ bằng xe ô tô.

Điều 87. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ

1. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô chuyên dùng có các trang bị thiết bị, dụng cụ dùng để cứu hộ, hỗ trợ di chuyển hoặc chuyên chở các phương tiện giao thông bị hư hỏng, sự cố.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Phải đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ;

c) Không được sử dụng xe cứu hộ tham gia hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô;

d) Trước khi hoạt động kinh doanh, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký kinh doanh các thông tin tối thiểu gồm: tên, địa chỉ, số điện thoại, người đại diện theo pháp luật; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và danh sách xe cứu hộ. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin tại khoản này, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ thực hiện thông báo bổ sung.

3. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin trên xe, gắn thiết bị giám sát hành trình, camera và truyền dẫn dữ liệu theo quy định.

4. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải tuân thủ quy định về trọng tải của xe cứu hộ và trọng tải của xe được cứu hộ ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 88. Ứng dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô

1. Phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô là giao thức kết nối giữa đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe với hành khách hoặc người thuê vận tải diễn ra trong môi trường số.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô xây dựng hoặc mua và sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp cho đơn vị kinh doanh vận tải khác sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô phải thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô cho các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật khác có liên quan và các quy định sau:

a) Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Cung cấp thông tin về yêu cầu vận chuyển của khách hàng cho đơn vị kinh doanh vận tải;

c) Thực hiện vai trò là đơn vị trung gian để kết nối giữa đơn vị kinh doanh vận tải với khách hàng;

d) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của người lái xe để thông tin đến đơn vị kinh doanh vận tải điều chỉnh dịch vụ vận tải đã cung cấp;

d) Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch đã thực hiện trên phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để phục vụ thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 02 năm;

g) Phải cung cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải giao diện và công cụ để thực hiện được việc trực tiếp điều hành phương tiện và lái xe, đàm phán, quyết định giá cước vận tải với hành khách và người thuê vận tải trên phần mềm;

h) Thiết kế giao diện phần mềm ứng dụng đảm bảo người lái xe chỉ phải thao tác một nút bấm để nhận chuyển xe khi xe đang di chuyển;

i) Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách, đơn vị kinh doanh vận tải và lái xe theo quy định pháp luật;

k) Cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải, danh sách xe ô tô và lái xe của các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải của đơn vị và tài khoản truy cập vào phần mềm ứng dụng khi có yêu cầu;

l) Công bố quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, trong đó nêu rõ đơn vị chịu trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 89. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về giao thông đường bộ.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch về giao thông đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Quản lý, tổ chức thực hiện về bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ, phụ tùng xe cơ giới và xe máy chuyên dùng.

6. Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

7. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về giao thông đường bộ; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về giao thông đường bộ.

8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

9. Hợp tác quốc tế về giao thông đường bộ; chứng nhận, thừa nhận, công nhận tiêu chuẩn quốc tế về giao thông đường bộ.

Điều 90. Trách nhiệm của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ và có các trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư, khai thác bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ; cơ chế, chính sách về phát triển vận tải hành khách công cộng; cơ chế, chính sách về quản lý phương tiện giao thông công nghệ mới khi có phát sinh.

2. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông đường bộ.

Điều 91. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ và có các trách nhiệm sau:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ; quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông đường bộ; phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì quốc lộ.

2. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phương tiện giao thông đường bộ và vận tải đường bộ.

3. Ban hành quy định về giá dịch vụ trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng, quản lý, khai thác, chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung về hoạt động đường bộ.

5. Chủ trì tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ.

6. Tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và phân cấp, ủy quyền theo quy định.

7. Quản lý, tổ chức thực hiện về bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ, phụ tùng xe cơ giới và xe máy chuyên dùng.

8. Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về giao thông đường bộ; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về giao thông đường bộ.

10. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về giao thông đường bộ; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ; chỉ đạo Thanh tra đường bộ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

11. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hợp tác quốc tế về giao thông đường bộ; chứng nhận, thừa nhận, công nhận tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức thực hiện các Điều ước quốc tế trong lĩnh vực về giao thông đường bộ.

Điều 92. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

2. Bộ Quốc phòng thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Y tế xây dựng cơ sở dữ liệu về khám sức khỏe của người lái xe; có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an trong việc cung cấp dữ liệu về khám sức khỏe của người lái xe và cơ sở y tế khám sức khỏe của người lái xe.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về vé và chứng từ thu cước vận tải đường bộ.

5. Bộ Xây dựng xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế kỹ thuật đường bộ đô thị, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến bãi đỗ xe đô thị.

6. Bộ Tài nguyên và môi trường

a) Chủ trì thẩm định yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng, gửi Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia;

b) Chủ trì thẩm định yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng, tổng hợp ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trình Chính phủ đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia, đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư nhưng trong nội dung quyết định chưa xác định diện tích rừng, đất rừng được chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.

7. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Chủ trì thẩm định hồ sơ chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, gửi Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia;

b) Chủ trì thẩm định hồ sơ chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Chính phủ đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia, đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư nhưng trong nội dung quyết định chưa xác định diện tích rừng, đất rừng được chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.

8. Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 93. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đặt tên đường theo quy định của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:

a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển về giao thông đường bộ tại địa phương;

b) Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường địa phương;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ;

d) Xây dựng, quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do địa phương quản lý;

đ) Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải; quyết định vị trí và quỹ đất dành cho xây dựng bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn địa phương;

e) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về giao thông đường bộ; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về giao thông đường bộ.

g) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại địa phương;

h) Bảo đảm quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo đúng quy định.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13

Sửa đổi, bổ sung mục 1.1, bổ sung mục 1.2 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 như sau:

1.1	Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Bộ Tài chính
1.2	Phí sử dụng đường cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông tính theo số km xe chạy trên tuyến đường cao tốc do Nhà nước đầu tư và do nhà đầu tư chuyển giao cho Nhà nước theo hợp đồng dự án thực hiện đầu tư theo phương thức đối tác công tư.	Bộ Tài chính đối với đường trung ương; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với đường địa phương

Điều 95. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm
2. Luật này thay thế Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008.
3. Luật này bãi bỏ Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá ... , kỳ họp thứ thông qua ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ